

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/L-CTN

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2024

LỆNH
Về việc công bố Luật**CHỦ TỊCH**
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:**Luật Lưu trữ**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Tô Lâm**

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 33/2024/QH15

LUẬT
LƯU TRỮ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Lưu trữ.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; nghiệp vụ lưu trữ; tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; lưu trữ tư; hoạt động dịch vụ lưu trữ và quản lý nhà nước về lưu trữ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Lưu trữ* là hoạt động lưu giữ tài liệu nhằm gìn giữ và phát huy các giá trị của tài liệu lưu trữ, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

2. *Tài liệu* là thông tin gắn liền với vật mang tin có nội dung và hình thức thể hiện không thay đổi khi chuyển đổi vật mang tin. Tài liệu bao gồm tài liệu giấy, tài liệu trên vật mang tin khác và tài liệu điện tử.

3. *Tài liệu giấy, tài liệu trên vật mang tin khác* là tài liệu tạo lập trên giấy, trên vật mang tin khác.

4. *Tài liệu điện tử* là tài liệu tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu.

5. *Tài liệu lưu trữ* là tài liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng thuộc các chế độ chính trị - xã hội được lưu trữ theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

6. *Bản sao tài liệu lưu trữ* là bản chụp, in, số hóa, trích xuất nguyên văn toàn bộ hoặc một phần nội dung thông tin từ tài liệu lưu trữ.

7. *Phông lưu trữ* là toàn bộ tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng có mối quan hệ hệ thống và lịch sử.

8. *Lưu trữ hiện hành* là đơn vị, bộ phận thực hiện lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức.

9. *Lưu trữ lịch sử* là cơ quan thực hiện lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ vĩnh viễn được tiếp nhận từ cơ quan, tổ chức và tài liệu lưu trữ khác theo quy định của pháp luật.

10. *Nghiệp vụ lưu trữ* là việc xác định giá trị, thu nộp, bảo quản, thống kê, số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu và tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ.

11. *Dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ* là dữ liệu chứa thông tin cơ bản để mô tả về tài liệu lưu trữ và đặc tính của tài liệu lưu trữ, làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ hoặc các tập dữ liệu tài liệu lưu trữ khác nhau.

12. *Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ* là tập hợp các dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

13. *Kho lưu trữ chuyên dụng* là cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, kỹ thuật để bảo quản, thực hiện nghiệp vụ lưu trữ khác và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

14. *Lưu trữ tư* là lưu trữ của cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng, tổ chức không phải là hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

Điều 3. Áp dụng Luật Lưu trữ và pháp luật có liên quan

1. Việc lưu trữ tài liệu thuộc Phông lưu trữ Nhà nước Việt Nam, tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt phải tuân thủ quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp tài liệu lưu trữ được công nhận là bảo vật quốc gia hoặc công nhận, ghi danh hình thức khác theo quy định của Luật Di sản văn hóa và luật khác có liên quan thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này, còn phải thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa và luật khác có liên quan. Việc mang tài liệu lưu trữ được công nhận là bảo vật quốc gia ra nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Trường hợp luật khác có quy định khác về thời hạn lưu trữ và trách nhiệm quản lý tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành thì thực hiện theo quy định của luật đó.

4. Việc lưu trữ tài liệu thuộc Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5. Tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng quyết định việc áp dụng quy định của Luật này đối với lưu trữ tài liệu lưu trữ tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc lưu trữ

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước; sự tham gia của xã hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng.

2. Bảo đảm mục tiêu phát huy hiệu quả giá trị của tài liệu lưu trữ vì lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân đối với tài liệu lưu trữ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

5. Quản lý tài liệu lưu trữ theo phong lưu trữ, kết hợp quản lý theo lãnh thổ, bảo đảm tính khoa học, hệ thống, khách quan, toàn diện và tính liên tục lịch sử của tài liệu lưu trữ.

6. Bảo đảm an toàn, toàn vẹn, gìn giữ lâu dài tài liệu lưu trữ và thực hiện lưu trữ dự phòng tài liệu lưu trữ.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về lưu trữ

1. Xây dựng nền lưu trữ Việt Nam hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, hiện đại hóa nền hành chính, phục vụ Nhân dân.

2. Bảo đảm các điều kiện cần thiết cho lưu trữ. Ưu tiên nguồn vốn đầu tư công và nguồn lực khác để hiện đại hóa lưu trữ, bảo đảm an toàn, toàn vẹn và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

3. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực lưu trữ chuyên nghiệp, phục vụ; đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực lưu trữ; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao thực hiện hoạt động lưu trữ.

4. Xây dựng xã hội lưu trữ, khuyến khích tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng bảo vệ, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ tư.

5. Xã hội hóa lưu trữ; tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân trong nước đầu tư, kinh doanh dịch vụ lưu trữ. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tài trợ, tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

6. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế toàn diện về lưu trữ.

Điều 6. Ngày Lưu trữ Việt Nam

Ngày 03 tháng 01 hằng năm là Ngày Lưu trữ Việt Nam.

Điều 7. Giá trị của tài liệu lưu trữ

1. Tài liệu lưu trữ là bằng chứng về hoạt động của Đảng, Nhà nước, xã hội và cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng qua các thời kỳ lịch sử của Việt Nam.

2. Tài liệu lưu trữ có giá trị lịch sử, giá trị pháp lý và giá trị thực tiễn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

3. Tài liệu lưu trữ số có đầy đủ giá trị pháp lý như thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Chuyên giao, cung cấp, hủy trái phép hoặc cố ý làm hư hỏng, mua bán, chiếm đoạt, làm mất tài liệu lưu trữ do cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước quản lý.

2. Làm giả, làm sai lệch nội dung, làm mất tính toàn vẹn của tài liệu lưu trữ và dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ; truy cập, sao chép, chia sẻ trái phép tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

3. Hủy trái phép tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt.

4. Sử dụng tài liệu lưu trữ hoặc lợi dụng hoạt động dịch vụ lưu trữ để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng; cản trở quyền tiếp cận, sử dụng hợp pháp tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Mang tài liệu lưu trữ ra nước ngoài, ra ngoài lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử trái quy định của pháp luật.

Chương II **QUẢN LÝ TÀI LIỆU LƯU TRỮ** **VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ**

Điều 9. Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam

1. Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam bao gồm toàn bộ tài liệu lưu trữ của nước Việt Nam, không phụ thuộc vào thời gian hình thành, nơi bảo quản, kỹ thuật ghi tin và vật mang tin. Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam gồm Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam, Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam và tài liệu lưu trữ tư.

2. Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm toàn bộ tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức tiền thân của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, nhân vật lịch sử, tiêu biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam quy định cụ thể thành phần Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam gồm toàn bộ tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; nhân vật lịch sử, tiêu biểu và tài liệu lưu trữ khác được hình thành qua các thời kỳ lịch sử của đất nước, bao gồm:

a) Tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức trung ương của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ quan, tổ chức cấp Bộ, liên khu, khu, đặc khu của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa; cơ quan, tổ chức trung ương của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và tổ chức trung ương khác thuộc chính quyền cách mạng từ năm 1975 về trước; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan, tổ chức ở trung ương do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức của chế độ phong kiến và chế độ xã hội khác tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam từ năm 1975 về trước; nhân vật lịch sử, tiêu biểu của Nhà nước;

b) Tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập và cơ quan, tổ chức, cá nhân không quy định tại các điểm a, c và d khoản này;

c) Tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của hội quân chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

4. Tài liệu lưu trữ tư bao gồm:

a) Tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng;

b) Tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

c) Tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của tổ chức phi chính phủ, tổ chức kinh tế không phải là doanh nghiệp nhà nước.

Điều 10. Thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

1. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam quản lý và lưu trữ tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Bộ Nội vụ quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ sau đây:

a) Tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương;

b) Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam, không bao gồm cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tài liệu lưu trữ dự phòng Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam, không bao gồm tài liệu lưu trữ dự phòng quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao quản lý và lưu trữ tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động, tài liệu lưu trữ dự phòng, tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của ngành quốc phòng, công an, Bộ Ngoại giao. Việc quản lý, lưu trữ tài liệu của tổ chức đảng trong các ngành quốc phòng, công an, Bộ Ngoại giao được thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh; cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 9 của Luật này và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của hội quần chúng ở địa phương do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

5. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước, hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý và lưu trữ tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành và tài liệu lưu trữ khác theo quy định của luật có liên quan.

6. Tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng quản lý và lưu trữ tài liệu lưu trữ tư, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tư (nếu có).

Điều 11. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ chỉ đạo xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

Đối với cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của ngành quốc phòng, công an và Bộ Ngoại giao do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chỉ đạo xây dựng, quản lý, vận hành.

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của Bộ, ngành, địa phương; cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ đạo xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức; cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của Bộ, ngành, địa phương.

4. Các cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam được kết nối để chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Quản lý tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành và lưu trữ lịch sử

1. Lưu trữ hiện hành trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ có thời hạn, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn chưa đến thời hạn nộp vào lưu trữ lịch sử và tài liệu lưu trữ vĩnh viễn không thuộc trường hợp nộp vào lưu trữ lịch sử.

Lưu trữ hiện hành thực hiện các hoạt động xác định giá trị, thu nộp, bảo quản, thống kê, số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu, tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; thực hiện nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn vào lưu trữ lịch sử theo quy định.

2. Lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương và cấp tỉnh trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ vĩnh viễn và tài liệu lưu trữ khác theo quy định của pháp luật.

Lưu trữ lịch sử thực hiện hoạt động thu nộp, xác định giá trị, bảo quản, thống kê, số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu, tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ theo quy định.

Điều 13. Quản lý tài liệu lưu trữ trong trường hợp cơ quan, tổ chức giải thể, phá sản hoặc tổ chức lại

1. Tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức bị giải thể, phá sản được chuyển giao cho cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và quy định việc quản lý tài liệu lưu trữ, trách nhiệm nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử trong trường hợp cơ quan, tổ chức được tổ chức lại.

Chương III NGHIỆP VỤ LƯU TRỮ

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ NGHIỆP VỤ LƯU TRỮ

Điều 14. Xác định giá trị tài liệu

1. Xác định giá trị tài liệu là việc đánh giá tài liệu để xác định những tài liệu có giá trị lưu trữ, thời hạn lưu trữ, tài liệu hết giá trị và tài liệu không có giá trị lưu trữ.

2. Nguyên tắc, tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu được quy định như sau:

a) Bảo đảm nguyên tắc chính trị, lịch sử, toàn diện và tổng hợp;

b) Xác định giá trị tài liệu phải căn cứ vào các tiêu chuẩn: nội dung của tài liệu; vị trí của cơ quan, tổ chức, cá nhân có tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động; ý nghĩa của sự kiện, thời gian và địa điểm hình thành tài liệu; mức độ toàn vẹn của phong lưu trữ; hình thức của tài liệu; tình trạng vật lý của tài liệu;

c) Xác định thời hạn lưu trữ tài liệu không được thấp hơn thời hạn lưu trữ tài liệu do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Điều 15. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu bao gồm lưu trữ vĩnh viễn và lưu trữ có thời hạn.

2. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn bao gồm: tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt; hồ sơ, tài liệu về đường lối, chủ trương, chính sách, cương lĩnh, chiến lược; chương trình mục tiêu quốc gia, đề án, dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia; hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn khác theo quy định của luật có liên quan và của cơ quan có thẩm quyền.

3. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ có thời hạn là hồ sơ, tài liệu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu quy định tại khoản này được tính theo năm, tối thiểu là 02 năm và tối đa là 70 năm kể từ năm kết thúc công việc.

4. Trường hợp hồ sơ có các tài liệu lưu trữ với thời hạn khác nhau thì thời hạn lưu trữ hồ sơ được xác định theo thời hạn của tài liệu có thời hạn lưu trữ dài nhất trong hồ sơ.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước quy định cụ thể thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ.

6. Căn cứ quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định danh mục, thời hạn lưu trữ cụ thể đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức mình.

7. Căn cứ quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này, người được giao xử lý công việc có trách nhiệm xác định cụ thể thời hạn lưu trữ đối với hồ sơ, tài liệu.

Điều 16. Hủy tài liệu lưu trữ

1. Việc hủy tài liệu lưu trữ được thực hiện đối với các tài liệu sau đây:

- a) Tài liệu lưu trữ hết thời hạn lưu trữ;
- b) Tài liệu lưu trữ trùng lặp.

2. Khi hủy tài liệu lưu trữ phải bảo đảm hủy toàn bộ tài liệu và không thể khôi phục được.

3. Thẩm quyền quyết định hủy tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành được quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc trường hợp nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương quyết định hủy tài liệu lưu trữ sau khi có ý kiến

thẩm định của cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ; người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc trường hợp nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh quyết định hủy tài liệu lưu trữ sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức không thuộc trường hợp nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử quyết định hủy tài liệu lưu trữ theo quy định.

4. Thẩm quyền quyết định hủy tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định hủy tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hủy tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh.

5. Việc hủy tài liệu lưu trữ chứa bí mật nhà nước tại lưu trữ hiện hành được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định trình tự, thủ tục hủy tài liệu lưu trữ.

Điều 17. Thời hạn, yêu cầu và hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ

1. Người được giao xử lý công việc có trách nhiệm lập hồ sơ công việc theo quy định của pháp luật về văn thư; nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ hiện hành đúng yêu cầu và thời hạn theo quy định của Luật này.

2. Thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ hiện hành tối đa là 01 năm, tính từ năm kết thúc công việc.

3. Thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử tối đa là 05 năm, tính từ năm nộp vào lưu trữ hiện hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

Trường hợp luật khác có quy định về thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử thì thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử tối đa là 30 năm, kể từ năm nộp vào lưu trữ hiện hành.

4. Yêu cầu đối với hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ được quy định như sau:

a) Tài liệu được nộp là bản gốc, bản chính; trường hợp không còn bản gốc, bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp;

b) Phản ánh đúng chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Bảo đảm đầy đủ tài liệu, có sự liên quan chặt chẽ và phản ánh đúng trình tự diễn biến của sự việc hoặc trình tự giải quyết công việc;

d) Đối với hồ sơ giấy phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này; đối với hồ sơ, tài liệu điện tử phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này.

5. Hồ sơ, tài liệu có đóng dấu chỉ độ mật được nộp vào lưu trữ hiện hành đúng thời hạn và bảo quản theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Hồ sơ có tài liệu đóng dấu chỉ độ mật hoặc tài liệu có đóng dấu chỉ độ mật chỉ được nộp vào lưu trữ lịch sử sau khi tài liệu được giải mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Trường hợp hồ sơ có tài liệu giấy, tài liệu trên vật mang tin khác và tài liệu điện tử thì thu nộp tất cả tài liệu vào lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử.

8. Trường hợp một tài liệu đồng thời được tạo lập trên giấy, trên vật mang tin khác hoặc ở dạng thông điệp dữ liệu thì thu nộp tất cả các loại.

Điều 18. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương được quy định như sau:

a) Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội.

Văn phòng Quốc hội làm đầu mối nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các cơ quan quy định tại điểm này;

b) Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước.

Văn phòng Chủ tịch nước làm đầu mối nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các cơ quan quy định tại điểm này;

c) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ làm đầu mối nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các cơ quan quy định tại điểm này;

d) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Kiểm toán nhà nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ,

cơ quan thuộc Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này; cơ quan, tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chuyên môn;

đ) Doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trừ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Hội quần chúng ở trung ương do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

2. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở địa phương được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh làm đầu mỗi nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các cơ quan quy định tại điểm này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm đầu mỗi nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các cơ quan quy định tại điểm này;

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện làm đầu mỗi nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các cơ quan quy định tại điểm này;

d) Cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của trung ương được tổ chức, hoạt động theo ngành dọc ở cấp tỉnh, cấp huyện; doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

đ) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Ủy ban nhân dân cấp xã làm đầu mỗi nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các cơ quan quy định tại điểm này;

e) Hội quần chúng ở địa phương do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

3. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thay đổi về tên gọi thì vẫn có trách nhiệm nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử theo quy định tại Điều này.

Điều 19. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thu nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử

1. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử có quyền và trách nhiệm sau đây:

- a) Đăng ký nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử;
- b) Gửi hồ sơ đề nghị cho lưu trữ lịch sử có thẩm quyền, bao gồm văn bản đề nghị nộp hồ sơ, tài liệu, mục lục hồ sơ, tài liệu, trong đó xác định rõ hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện (nếu có);
- c) Nộp hồ sơ, tài liệu theo mục lục hồ sơ, tài liệu đã được hoàn thiện sau khi có ý kiến của lưu trữ lịch sử;
- d) Khiếu nại việc từ chối thu hồ sơ, tài liệu của lưu trữ lịch sử theo quy định của pháp luật.

2. Lưu trữ lịch sử có quyền và trách nhiệm sau đây:

- a) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử;
- b) Có ý kiến bằng văn bản về mục lục hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử;
- c) Thu hồ sơ, tài liệu hoặc từ chối thu hồ sơ, tài liệu;
- d) Suu tầm tài liệu lưu trữ;
- đ) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ việc thu nộp, suu tầm tài liệu vào lưu trữ lịch sử.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, việc thu nộp hồ sơ, tài liệu và suu tầm tài liệu vào lưu trữ lịch sử.

Điều 20. Yêu cầu bảo quản, thống kê tài liệu lưu trữ

1. Tài liệu lưu trữ được bảo quản an toàn, có các điều kiện công nghệ, kỹ thuật cần thiết để gìn giữ lâu dài và đáp ứng yêu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ. Tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử phải được bảo quản tại kho lưu trữ chuyên dụng.

2. Tài liệu lưu trữ phải được thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê.
3. Việc bảo quản, thống kê tài liệu lưu trữ chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 21. Kho lưu trữ chuyên dụng

1. Kho lưu trữ chuyên dụng bao gồm kho lưu trữ tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác và kho lưu trữ số.
2. Kho lưu trữ chuyên dụng được xây dựng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, có công nghệ tiên tiến, trang bị đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết để thực hiện hoạt động nghiệp vụ lưu trữ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.
3. Kho lưu trữ chuyên dụng phù hợp với yêu cầu công nghệ bảo quản và đặc thù của mỗi loại hình tài liệu lưu trữ.
4. Khu vực kho lưu trữ chuyên dụng được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, an toàn, theo quy định của pháp luật; trang bị đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết cho quan sát, giám sát, phòng, chống thiên tai, hồng, mất, phòng cháy, chữa cháy và yếu tố khác có thể gây thiệt hại đến tài liệu lưu trữ.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Lưu trữ dự phòng

1. Lưu trữ dự phòng là việc lập và bảo quản tài liệu lưu trữ theo phương pháp, tiêu chuẩn đặc biệt để sử dụng trong trường hợp tài liệu lưu trữ gốc bị mất hoặc không sử dụng được. Thông tin trong tài liệu lưu trữ dự phòng có giá trị thay thế thông tin trong tài liệu lưu trữ gốc trong trường hợp tài liệu lưu trữ gốc bị mất hoặc không sử dụng được.
2. Lưu trữ dự phòng được thực hiện đối với tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hỏng.
3. Lưu trữ dự phòng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:
 - a) Tài liệu lưu trữ dự phòng phải bảo đảm tính toàn vẹn, độ chính xác của thông tin so với tài liệu lưu trữ gốc;
 - b) Tài liệu lưu trữ dự phòng có khả năng sử dụng trong trường hợp tài liệu lưu trữ gốc bị mất hoặc không sử dụng được;
 - c) Vật mang tin của tài liệu lưu trữ dự phòng có tính chất vật lý ít chịu tác động của điều kiện môi trường;

d) Tài liệu lưu trữ dự phòng phải được bảo quản an toàn, riêng biệt tại địa điểm khác với địa điểm bảo quản tài liệu lưu trữ gốc;

đ) Sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, đáp ứng yêu cầu tạo lập, lưu trữ tài liệu lưu trữ dự phòng phù hợp với các loại hình tài liệu lưu trữ.

4. Cơ quan quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng thực hiện tạo lập, bảo quản và quyết định cho phép sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng theo thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Hình thức, thẩm quyền cho phép sử dụng tài liệu lưu trữ

1. Hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ bao gồm:

- a) Phục vụ độc giả sử dụng tài liệu lưu trữ;
- b) Cấp bản sao tài liệu lưu trữ.

2. Bản sao tài liệu lưu trữ bao gồm bản sao tài liệu lưu trữ có xác thực của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, người đứng đầu lưu trữ lịch sử và bản sao tài liệu lưu trữ không có xác thực.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, người đứng đầu lưu trữ lịch sử chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cấp bản sao tài liệu lưu trữ có xác thực.

Bản sao tài liệu lưu trữ có xác thực của cơ quan, tổ chức, lưu trữ lịch sử có giá trị như tài liệu lưu trữ gốc đang bảo quản tại lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử.

3. Thẩm quyền cho phép sử dụng tài liệu lưu trữ được quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định việc sử dụng tài liệu lưu trữ đang bảo quản tại lưu trữ hiện hành;

b) Người đứng đầu lưu trữ lịch sử quyết định việc sử dụng tài liệu lưu trữ đang bảo quản tại lưu trữ lịch sử. Đối với tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật này, người đứng đầu lưu trữ lịch sử quyết định việc sử dụng sau khi có sự đồng ý của cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ hoặc chủ sở hữu tài liệu lưu trữ tư.

4. Việc sử dụng tài liệu lưu trữ chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 24. Mang tài liệu lưu trữ ra ngoài lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử

1. Tài liệu lưu trữ được phép mang ra ngoài lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử theo quyết định của người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này và phải được hoàn trả đầy đủ, nguyên vẹn.

2. Việc mang tài liệu thuộc Phòng lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam ra ngoài lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử của Đảng do cơ quan có thẩm quyền của Đảng quy định.

3. Trừ trường hợp mang tài liệu lưu trữ được công nhận là bảo vật quốc gia ra nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này, thẩm quyền mang tài liệu lưu trữ ra ngoài lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định việc mang tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương ra nước ngoài;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc mang tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh ra nước ngoài;

c) Người đứng đầu lưu trữ lịch sử quyết định việc mang tài liệu lưu trữ ra ngoài lưu trữ lịch sử để sử dụng ở trong nước;

d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định việc mang tài liệu lưu trữ ra ngoài lưu trữ hiện hành để sử dụng ở trong nước và nước ngoài.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định việc mang tài liệu của ngành quốc phòng, công an, Bộ Ngoại giao ra ngoài lưu trữ để sử dụng ở trong nước và nước ngoài.

5. Việc mang tài liệu lưu trữ có chứa bí mật nhà nước ra ngoài lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 25. Tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ

1. Việc tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử theo quy định của Luật này, được tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc tiếp cận có điều kiện đối với tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được quy định như sau:

a) Tài liệu lưu trữ có thông tin nếu sử dụng có thể ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế; trật tự, an toàn xã hội; đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng được tiếp cận sau khi có ý kiến của cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ;

b) Tài liệu lưu trữ tư đang lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được tiếp cận khi có sự đồng ý của chủ sở hữu.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản 3 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phê duyệt danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện của ngành quốc phòng, công an và Bộ Ngoại giao.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các quyền sau đây:

a) Được tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định của pháp luật;

b) Sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ để phục vụ công tác, nghiên cứu khoa học, lịch sử và nhu cầu hợp pháp khác;

c) Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chỉ dẫn số lưu trữ, độ gốc của tài liệu lưu trữ và cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ; tôn trọng tính nguyên bản của thông tin trong tài liệu lưu trữ khi giới thiệu, trích dẫn tài liệu lưu trữ;

b) Trả phí sử dụng tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ quy định của Luật này, quy chế của cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 2
NGHIỆP VỤ LƯU TRỮ TÀI LIỆU GIẤY
VÀ TÀI LIỆU TRÊN VẬT MANG TIN KHÁC

Điều 27. Phạm vi áp dụng nghiệp vụ lưu trữ tài liệu giấy và tài liệu trên vật mang tin khác

Nghiệp vụ lưu trữ đối với tài liệu giấy và tài liệu trên vật mang tin khác phải tuân thủ quy định chung về nghiệp vụ lưu trữ tại Mục 1 Chương này và quy định cụ thể tại Mục này.

Điều 28. Thu nộp tài liệu giấy

1. Tài liệu giấy thu nộp vào lưu trữ phải được lập thành hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Các yêu cầu chung đối với hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này;

b) Phải có tiêu đề hồ sơ, số và ký hiệu hồ sơ, thời hạn lưu trữ hồ sơ, người lập hồ sơ, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; đánh số tờ; lập danh mục tài liệu đối với hồ sơ lưu trữ vĩnh viễn.

Điều 29. Tài liệu lưu trữ giấy được chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số

1. Tài liệu lưu trữ giấy được chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số có giá trị pháp lý như tài liệu lưu trữ số khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thông tin trong tài liệu lưu trữ giấy bảo đảm toàn vẹn như thông tin trong tài liệu lưu trữ số;

b) Có thông tin để xác định được hệ thống thông tin và chủ quản hệ thống thông tin lưu trữ tài liệu lưu trữ số;

c) Có dấu hiệu nhận biết đã được chuyển từ tài liệu lưu trữ số và có chữ ký, dấu của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định thể thức, kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số sang tài liệu lưu trữ giấy.

Điều 30. Nghiệp vụ lưu trữ tài liệu trên vật mang tin khác

1. Nghiệp vụ lưu trữ tài liệu trên vật mang tin khác phải phù hợp với tính chất của thông tin và tính chất vật mang tin của tài liệu lưu trữ.

2. Tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác được chuyển đổi sang tài liệu lưu trữ số để thuận tiện cho quá trình quản lý, sử dụng và phát huy giá trị.

Mục 3

NGHIỆP VỤ LƯU TRỮ TÀI LIỆU ĐIỆN TỬ

Điều 31. Phạm vi áp dụng nghiệp vụ lưu trữ tài liệu điện tử

Nghiệp vụ lưu trữ đối với tài liệu điện tử phải tuân thủ quy định chung về nghiệp vụ lưu trữ tại Mục 1 Chương này và quy định cụ thể tại Mục này.

Điều 32. Tài liệu lưu trữ điện tử

1. Tài liệu lưu trữ điện tử bao gồm tài liệu lưu trữ số và các tài liệu lưu trữ điện tử khác.

2. Tài liệu lưu trữ số là tài liệu được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số bao gồm:

- a) Tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số;
- b) Bản số hóa tài liệu lưu trữ.

3. Tài liệu lưu trữ điện tử khác là tài liệu được tạo lập, gửi, nhận và lưu trữ bằng các phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ thông tin, công nghệ điện, điện tử, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ khác tương tự, không bao gồm tài liệu được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 33. Tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số

1. Tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số là tài liệu được tạo ra, gửi, nhận, lưu trữ và sử dụng ở định dạng số.

2. Tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được xác thực số bởi cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo ra tài liệu hoặc có yếu tố xác định được nguồn gốc của tài liệu;

b) Bảo đảm toàn vẹn từ lúc khởi tạo hoàn chỉnh đến trước khi đưa ra sử dụng. Tài liệu được bảo đảm toàn vẹn khi thông tin chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, nhận, lưu trữ hoặc hiển thị;

c) Được lưu trữ đồng thời với dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số;

d) Truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh.

Điều 34. Bản số hóa tài liệu lưu trữ

1. Bản số hóa tài liệu lưu trữ có giá trị pháp lý như tài liệu lưu trữ được số hóa khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thông tin trong bản số hóa tài liệu lưu trữ bảo đảm toàn vẹn như thông tin trong tài liệu lưu trữ được số hóa;

b) Có khả năng truy cập và sử dụng;

c) Có dấu hiệu nhận biết do được số hóa và được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xác thực.

2. Thẩm quyền xác thực bản số hóa tài liệu lưu trữ được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo ra tài liệu;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo ra tài liệu gửi đến;

c) Lưu trữ lịch sử xác thực bản số hóa tài liệu lưu trữ thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định thể thức, kỹ thuật trình bày và quy trình số hóa tài liệu lưu trữ.

Điều 35. Kho lưu trữ số

1. Kho lưu trữ số bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và tài liệu lưu trữ số. Kho lưu trữ số phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hỗ trợ thực hiện các hoạt động nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số; quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

b) Bảo đảm an toàn thông tin, tính toàn vẹn, xác thực, khả năng truy cập, sử dụng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ;

c) Kết nối để chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật.

2. Hạ tầng kỹ thuật bao gồm hạ tầng lắp đặt thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin.

3. Hệ thống phần mềm được thiết lập nhằm thực hiện các hoạt động thu nộp, phân loại, thống kê, xác định giá trị, bảo quản, khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ số và tạo lập, quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

4. Cấp độ an toàn hệ thống thông tin của kho lưu trữ số được xác định và thực hiện theo quy định về cấp độ bảo đảm an toàn hệ thống thông tin.

5. Kho lưu trữ số nhà nước được thiết lập để quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam và tài liệu lưu trữ số thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này. Kho lưu trữ số nhà nước do Bộ Nội vụ quản lý.

6. Kho lưu trữ số của Bộ, ngành, địa phương được thiết lập để quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và tài liệu lưu trữ số thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành, địa phương.

Điều 36. Thu nộp, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ số và hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị

1. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ số được thu nộp theo quy trình, tiêu chuẩn, cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu nộp, được kiểm tra xác thực và truyền nhận trong môi trường điện tử an toàn.

Trường hợp hồ sơ có tài liệu giấy thì tài liệu giấy phải được số hóa; việc thu nộp được thực hiện theo quy định tại các điều 17, 18 và 19 của Luật này.

2. Việc bảo quản tài liệu lưu trữ số được quy định như sau:

a) Tài liệu lưu trữ số phải đáp ứng các tiêu chuẩn, cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu lưu trữ số; bảo đảm tính toàn vẹn, thống nhất, độ xác thực, an toàn và khả năng truy cập; được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt;

b) Tài liệu lưu trữ số phải bảo quản an toàn, toàn vẹn về nội dung và khuôn dạng, bảo đảm được xác thực lâu dài, khả năng truy cập và được chuyển đổi phù hợp với sự thay đổi của công nghệ, đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

c) Thời hạn lưu trữ dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số như thời hạn lưu trữ của tài liệu lưu trữ số;

d) Tài liệu lưu trữ số được bảo quản trong kho lưu trữ số theo đơn vị là hồ sơ hoặc tài liệu.

3. Việc sử dụng tài liệu lưu trữ số được quy định như sau:

a) Tài liệu lưu trữ số được sử dụng thông qua các hình thức: đọc, cấp bản sao, cung cấp thông tin từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

b) Tài liệu lưu trữ số được sử dụng thông qua bản dành cho người sử dụng. Bản dành cho người sử dụng được chuyển đổi khuôn dạng, điều chỉnh cấu trúc, cách thức hiển thị theo yêu cầu của công tác quản lý và nhu cầu tiếp cận của người sử dụng, bảo đảm nội dung như bản gốc.

4. Việc hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị được quy định như sau:

a) Tài liệu lưu trữ số hết giá trị khi tài liệu đó không có mối liên kết với tài liệu lưu trữ số khác có thời hạn lưu trữ dài hơn trong cùng hệ thống;

b) Khi hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị phải đồng thời hủy toàn bộ dữ liệu chủ của tài liệu đó và tài liệu giấy đã được số hóa (nếu có).

5. Căn cứ quy định của Luật này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định nguyên tắc thu nộp, bảo quản, sử dụng, hủy tài liệu lưu trữ số của ngành quốc phòng, công an, Bộ Ngoại giao.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn và triển khai giải pháp về bảo mật, xác thực trong hoạt động nghiệp vụ lưu trữ của các cơ quan Đảng, Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về cơ yếu, chữ ký số chuyên dùng công vụ.

7. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 37. Lưu trữ tài liệu lưu trữ điện tử khác

1. Nghiệp vụ lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ điện tử khác được thực hiện phù hợp với tính chất vật mang tin của tài liệu lưu trữ điện tử đó.

2. Tài liệu lưu trữ điện tử khác được chuyển đổi sang tài liệu lưu trữ số để thuận tiện cho quá trình quản lý, sử dụng và phát huy giá trị.

Chương IV

TÀI LIỆU LƯU TRỮ CÓ GIÁ TRỊ ĐẶC BIỆT VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TÀI LIỆU LƯU TRỮ

Mục 1

TÀI LIỆU LƯU TRỮ CÓ GIÁ TRỊ ĐẶC BIỆT

Điều 38. Tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt

1. Tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt phải đáp ứng một trong các tiêu chí về nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và một trong các tiêu chí về hình thức, xuất xứ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tiêu chí về nội dung bao gồm:

- a) Phản ánh lịch sử hình thành và phát triển của quốc gia, dân tộc, của ngành, lĩnh vực;
- b) Quá trình hình thành, xác lập và thực thi chủ quyền lãnh thổ Việt Nam, biên giới quốc gia;
- c) Công trình khoa học, sản phẩm tiêu biểu của ngành, lĩnh vực;
- d) Thân thế, sự nghiệp và đóng góp của cá nhân, gia đình, dòng họ tiêu biểu;
- đ) Tài liệu lưu trữ khác có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc gia, dân tộc hoặc thế giới.

3. Tiêu chí về hình thức, xuất xứ bao gồm:

- a) Phương pháp, kỹ thuật trình bày đặc sắc, có tính thẩm mỹ và nghệ thuật;
- b) Đặc trưng, điển hình của thời kỳ lịch sử;
- c) Hình thành trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt về thời gian, địa điểm hoặc tác giả.

4. Tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt được lưu trữ dự phòng; được thống kê và ưu tiên tổ chức sử dụng, phát huy giá trị.

Điều 39. Trình tự, thủ tục công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu lưu trữ lịch sử và cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng lập hồ sơ đề nghị công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt đối với tài liệu lưu trữ thuộc thẩm quyền quản lý, sở hữu.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị công nhận;
- b) Bản thuyết minh tài liệu lưu trữ;
- c) Bản sao hoặc ảnh chụp tài liệu lưu trữ thể hiện được các thông tin cơ bản của tài liệu;
- d) Tư liệu, tài liệu khác chứng minh giá trị đặc biệt của tài liệu lưu trữ (nếu có).

3. Không xem xét hồ sơ đề nghị công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt trong trường hợp đang tranh chấp về quyền sở hữu, quyền quản lý.

4. Thẩm quyền công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt đối với tài liệu lưu trữ đang lưu trữ tại lưu trữ lịch sử và tài liệu lưu trữ của Bộ, ngành, cơ quan trung ương, doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan, tổ chức ở trung ương do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt đối với tài liệu lưu trữ tư và tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức thuộc địa bàn quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

5. Người có thẩm quyền công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt quyết định hủy bỏ việc công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện hồ sơ đề nghị công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt không khách quan, trung thực;

b) Tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt không còn đáp ứng tiêu chí tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này.

6. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ việc công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.

Mục 2 **PHÁT HUY GIÁ TRỊ TÀI LIỆU LƯU TRỮ**

Điều 40. Tài liệu lưu trữ được phát huy giá trị

1. Những tài liệu lưu trữ có các nội dung sau đây được phát huy giá trị bằng hình thức quy định tại Điều 41 của Luật này:

a) Lịch sử dựng nước, giữ nước, xác lập và thực thi chủ quyền; quá trình hình thành, phát triển của quốc gia, dân tộc và giá trị truyền thống của đất nước, con người Việt Nam;

b) Các sự kiện tiêu biểu, dấu mốc quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam; các ngành, lĩnh vực, địa phương; cơ quan, tổ chức thuộc các chế độ chính trị - xã hội; cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng qua các thời kỳ lịch sử;

c) Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Đối với tài liệu lưu trữ khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ, cơ quan, tổ chức, lưu trữ lịch sử chủ động phát huy giá trị bằng hình thức phù hợp.

Điều 41. Hình thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

1. Các hình thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ bao gồm:

- a) Công khai danh mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ;
- b) Công bố tài liệu lưu trữ;
- c) Triển lãm, giới thiệu tài liệu lưu trữ;
- d) Biên soạn, xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm lưu trữ;
- đ) Lồng ghép trong hoạt động của cơ sở giáo dục;
- e) Các hình thức khác.

2. Việc phát huy giá trị tài liệu lưu trữ được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Công khai danh mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ

1. Danh mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của lưu trữ lịch sử, cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, lưu trữ lịch sử có trách nhiệm công khai danh mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ.

Điều 43. Công bố tài liệu lưu trữ

1. Công bố tài liệu lưu trữ là việc cơ quan có thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ chính thức thông báo công khai toàn văn hoặc một phần tài liệu lưu trữ cho công chúng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định việc công bố tài liệu lưu trữ thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Lưu trữ lịch sử thực hiện công bố tài liệu lưu trữ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quản lý tài liệu.

Điều 44. Triển lãm, giới thiệu tài liệu lưu trữ và biên soạn, xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm lưu trữ

1. Triển lãm tài liệu lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về triển lãm.

2. Xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình, phóng sự, phim tài liệu, bài viết, chuyên đề, chuyên mục định kỳ để giới thiệu tài liệu lưu trữ trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên các phương tiện khác.

3. Xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất bản.

Điều 45. Lòng ghép trong hoạt động của cơ sở giáo dục

Khuyến khích cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân lòng ghép việc phát huy giá trị tài liệu lưu trữ thông qua tổ chức sự kiện ngoại khóa, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm tại lưu trữ lịch sử; sử dụng tài liệu lưu trữ có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này trong hoạt động giáo dục, đào tạo để giáo dục truyền thống cho học sinh, sinh viên.

Điều 46. Các hình thức khác phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

1. Tổ chức các hoạt động giao lưu, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, sự kiện giáo dục, du lịch liên quan đến lưu trữ.

2. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, phát triển các ý tưởng sáng tạo, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

3. Kết nối, chia sẻ thông tin tài liệu lưu trữ giữa các cơ quan lưu trữ trong nước và nước ngoài.

4. Thiết kế, sản xuất vật phẩm, quà tặng, đồ lưu niệm.

**Chương V
LƯU TRỮ TƯ****Điều 47. Quản lý lưu trữ tư**

1. Lưu trữ tư được tổ chức, thực hiện phù hợp với quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện cụ thể của tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng và theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động.

2. Lưu trữ tư để phục vụ hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử, gìn giữ, phát huy giá trị truyền thống của gia đình, dòng họ, cộng đồng và các giá trị khác của tài liệu lưu trữ, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

Điều 48. Chính sách của Nhà nước để phát triển lưu trữ tư

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về ý nghĩa, tầm quan trọng của tài liệu lưu trữ.

2. Bảo hộ quyền sở hữu đối với tài liệu lưu trữ tư; có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép tài liệu lưu trữ tư.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng cung cấp thông tin về tài liệu lưu trữ tư để xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tư, ký gửi, tặng cho, bán tài liệu lưu trữ tư cho Nhà nước.

4. Hướng dẫn nghiệp vụ lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ tư phục vụ cộng đồng. Hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị để tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng thực hiện lưu trữ tư phục vụ cộng đồng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ tư.

5. Tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng đầu tư nguồn lực, phát triển lưu trữ tư phục vụ cộng đồng.

6. Cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị tài liệu lưu trữ tư và công nhận tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt; nhận ký gửi tài liệu lưu trữ tư.

7. Vinh danh, khen thưởng tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng có thành tích, đóng góp cho lưu trữ.

Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài liệu lưu trữ tư

1. Sở hữu hợp pháp tài liệu lưu trữ tư.

2. Quản lý, bảo quản an toàn và sử dụng, phát huy hiệu quả giá trị tài liệu lưu trữ tư.

3. Ký gửi, tặng cho, bán tài liệu lưu trữ tư.

4. Tổ chức lưu trữ tư phục vụ cộng đồng.

5. Cho phép cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tài liệu lưu trữ tư theo thỏa thuận.

6. Tiếp nhận, huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp trong lưu trữ tư.

7. Được Nhà nước vinh danh, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 50. Ký gửi tài liệu lưu trữ tư vào lưu trữ lịch sử

1. Tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng được ký gửi tài liệu lưu trữ tư vào lưu trữ lịch sử.

2. Lưu trữ lịch sử có quyền từ chối nhận ký gửi tài liệu lưu trữ tư khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đang có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền quản lý hợp pháp;
- b) Tài liệu không có khả năng bảo quản lâu dài;
- c) Không phù hợp với điều kiện bảo quản của lưu trữ lịch sử;
- d) Vi phạm quy định về hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 8 của Luật này.

Điều 51. Tặng cho Nhà nước tài liệu lưu trữ tư

1. Tài liệu lưu trữ tư được tặng cho Nhà nước khi không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này.

2. Lưu trữ lịch sử tiếp nhận tài liệu lưu trữ tư được tặng cho Nhà nước theo thẩm quyền, phạm vi quản lý tài liệu lưu trữ.

3. Lưu trữ lịch sử quản lý, lưu trữ tài liệu lưu trữ tư được tặng cho theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng đã tặng cho tài liệu lưu trữ được ưu tiên sử dụng miễn phí tài liệu lưu trữ đã tặng cho Nhà nước; được vinh danh, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 52. Tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt

1. Tiêu chí xác định và trình tự, thủ tục công nhận tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Luật này.

2. Tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt được Nhà nước lập bản dự phòng theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

3. Tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt do tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng tự bảo quản được Nhà nước hỗ trợ việc bảo quản và phát huy giá trị khi tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng có yêu cầu. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

- a) Phương tiện, trang thiết bị để bảo đảm an toàn, toàn vẹn tài liệu lưu trữ;
- b) Hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện nghiệp vụ lưu trữ;
- c) Phối hợp thực hiện các hình thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

4. Việc ký gửi, tặng cho, mua bán tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt được thực hiện như sau:

a) Khuyến khích tặng cho, bán tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt cho Nhà nước. Nhà nước mua tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt theo thỏa thuận;

b) Tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng được ký gửi miễn phí tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt vào lưu trữ lịch sử theo thỏa thuận.

5. Chủ sở hữu tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Nội vụ ngay sau khi thực hiện các giao dịch dân sự hoặc xảy ra sự kiện sau đây:

a) Trao đổi, tặng cho, bán, để lại di sản thừa kế tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Khi tài liệu lưu trữ bị mất, hỏng.

6. Việc mang tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt ra nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này.

Chương VI **HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRỮ**

Điều 53. Các hoạt động dịch vụ lưu trữ

1. Các hoạt động dịch vụ lưu trữ bao gồm:

a) Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác;

b) Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

c) Số hóa, tạo lập, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

d) Tu bổ, khử trùng, khử axit, vệ sinh tài liệu, kho lưu trữ tài liệu;

đ) Tư vấn nghiệp vụ lưu trữ.

2. Hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại khoản 1 Điều này thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

3. Tổ chức đầu tư kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Có cơ sở vật chất, nhân lực phù hợp để thực hiện hoạt động dịch vụ lưu trữ; cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ phải có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.

4. Tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này được cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ nơi đặt trụ sở cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

5. Cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ tại tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này, cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ phải có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này và quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

Điều 54. Phạm vi cung cấp dịch vụ lưu trữ của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trữ bao gồm:

a) Tổ chức có đăng ký kinh doanh dịch vụ lưu trữ được kinh doanh các hoạt động dịch vụ lưu trữ quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này;

b) Cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ được kinh doanh các hoạt động dịch vụ lưu trữ quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 53 của Luật này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ lưu trữ theo thẩm quyền được giao.

Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ đối với hoạt động dịch vụ lưu trữ được quy định như sau:

a) Bộ Nội vụ hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về hoạt động dịch vụ lưu trữ trong phạm vi cả nước; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề lưu trữ; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động dịch vụ lưu trữ theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về hoạt động dịch vụ lưu trữ theo thẩm quyền quản lý; giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động dịch vụ lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ lưu trữ có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ lưu trữ, bồi thường thiệt hại (nếu có) trong quá trình thực hiện dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Bảo mật thông tin về hồ sơ, tài liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ lưu trữ; lưu trữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu về việc thực hiện dịch vụ lưu trữ;

d) Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến kết quả thực hiện dịch vụ lưu trữ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ lưu trữ có trách nhiệm sau đây:

a) Lựa chọn tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ lưu trữ bảo đảm chất lượng và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm dịch vụ lưu trữ;

b) Quản lý, giám sát quá trình và kết quả thực hiện hợp đồng dịch vụ lưu trữ của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ lưu trữ;

c) Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước phải thông báo việc sử dụng dịch vụ lưu trữ cho cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lưu trữ. Thời hạn gửi thông báo trước ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 56. Chứng chỉ hành nghề lưu trữ

1. Chứng chỉ hành nghề lưu trữ được cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và các điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

2. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được hành nghề trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;

c) Không được cho người khác thuê, mượn, sử dụng Chứng chỉ hành nghề được cấp để hành nghề lưu trữ;

d) Xuất trình Chứng chỉ hành nghề và chấp hành các yêu cầu về thanh tra, kiểm tra khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ bao gồm:

- a) Là công dân Việt Nam;
- b) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- c) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động dịch vụ lưu trữ và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ do Bộ Nội vụ tổ chức.

Trường hợp có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ngành lưu trữ thì chỉ cần đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ:

- a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- c) Đã bị kết án về một trong các tội liên quan đến an ninh quốc gia; tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước.

5. Chứng chỉ hành nghề lưu trữ được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Chứng chỉ hành nghề lưu trữ bị hỏng hoặc bị mất;
- b) Thay đổi thông tin cá nhân trên Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.

6. Chứng chỉ hành nghề lưu trữ bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

- a) Không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Thuộc trường hợp không được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định việc kiểm tra nghiệp vụ lưu trữ; quy định chi tiết việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.

Chương VII **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LƯU TRỮ**

Điều 57. Nội dung quản lý nhà nước về lưu trữ

1. Xây dựng, ban hành, hướng dẫn, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển lưu trữ; văn bản quy phạm pháp luật về lưu trữ; tiêu chuẩn,

quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, dịch vụ trong hoạt động lưu trữ.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lưu trữ.
3. Quản lý công tác báo cáo, thống kê về lưu trữ.
4. Quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ.
5. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực lưu trữ; định hướng chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về lưu trữ.
6. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng về lưu trữ.
7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về lưu trữ.
8. Hợp tác quốc tế về lưu trữ.

Điều 58. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lưu trữ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lưu trữ.
2. Bộ Nội vụ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lưu trữ; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ.
3. Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng trong lĩnh vực lưu trữ.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng trong lưu trữ tài liệu điện tử, trừ nội dung quy định tại khoản 6 Điều 36 của Luật này; phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử trong lĩnh vực lưu trữ.
5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ.
6. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ ở địa phương.

Điều 59. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cá nhân

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ, phát huy giá trị tài liệu lưu trữ;

b) Chỉ đạo việc số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; quản lý tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và tổ chức thực hiện lưu trữ theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo lưu trữ hiện hành nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử đủ thành phần, đúng thời hạn;

d) Chịu trách nhiệm về việc lựa chọn tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Người đứng đầu lưu trữ lịch sử có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết để cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận kịp thời, đầy đủ thông tin trong tài liệu lưu trữ khi có nhu cầu.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện trách nhiệm quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này và trách nhiệm sau đây:

a) Quy định về lưu trữ thuộc phạm vi quản lý phù hợp với cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

b) Lập kho lưu trữ chuyên dụng để quản lý tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi quản lý;

c) Lập danh mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn thuộc phạm vi quản lý, trừ tài liệu chứa bí mật nhà nước và hằng năm cập nhật, gửi Bộ Nội vụ.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ hiện hành đúng yêu cầu và thời hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Kinh phí bảo đảm lưu trữ

Kinh phí bảo đảm lưu trữ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, lưu trữ lịch sử do ngân sách nhà nước bảo đảm và được sử dụng cho các hoạt động sau đây:

1. Thu nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ; sưu tầm tài liệu lưu trữ;

2. Chính lý, xác định giá trị, lập mục lục hồ sơ, tài liệu lưu trữ;

3. Bảo quản, lưu trữ dự phòng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và thống kê tài liệu lưu trữ;
4. Số hóa, xây dựng, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;
5. Phát huy giá trị tài liệu lưu trữ;
6. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ lưu trữ;
7. Phát triển nguồn nhân lực lưu trữ;
8. Hợp tác quốc tế về lưu trữ;
9. Xây dựng, bố trí kho lưu trữ; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin lưu trữ;
10. Mua sắm thiết bị, phương tiện lưu trữ;
11. Hoạt động khác phục vụ lưu trữ.

Điều 61. Người làm lưu trữ

Người làm lưu trữ ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được hưởng chế độ ưu đãi ngành, nghề, công việc đặc thù, chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Hợp tác quốc tế về lưu trữ

1. Hợp tác quốc tế về lưu trữ được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi theo quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về lưu trữ bao gồm:

- a) Ký kết và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về lưu trữ;
- b) Gia nhập các tổ chức quốc tế về lưu trữ;
- c) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về lưu trữ;
- d) Trao đổi, hợp tác về quản lý lưu trữ và nghiệp vụ lưu trữ;
- đ) Phối hợp với cơ quan, tổ chức nước ngoài tổ chức triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ về Việt Nam;
- e) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ về lưu trữ;

- g) Hợp tác trong việc bảo hộ tài liệu lưu trữ của Việt Nam ở nước ngoài;
 h) Hợp tác phát triển nguồn nhân lực và trao đổi chuyên gia về lưu trữ;
 i) Trao đổi, chia sẻ tài liệu lưu trữ để phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Bổ sung ngành, nghề số thứ tự 229 vào sau số thứ tự 228 thuộc Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15 như sau:

229	Kinh doanh dịch vụ lưu trữ
-----	----------------------------

2. Bổ sung số thứ tự 10 vào sau số thứ tự 09 mục V phần B của Phụ lục số 01 về Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15 và Luật số 24/2023/QH15 như sau:

10	Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Bộ Tài chính
----	--	--------------

Điều 64. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 65 của Luật này.

Điều 65. Quy định chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành:
 - a) Trong thời hạn 10 năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ

số 01/2011/QH13 và nộp vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh đối với tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn hình thành trong quá trình hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Trong thời hạn 05 năm, cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 phải hoàn thành việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 đối với tài liệu hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được chỉnh lý theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13, nộp vào lưu trữ lịch sử theo quy định của Luật này;

c) Trong thời hạn 10 năm, lưu trữ lịch sử phải hoàn thành việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 đối với tài liệu đang bảo quản tại lưu trữ lịch sử nhưng chưa được chỉnh lý theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13;

d) Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thực hiện dịch vụ chỉnh lý tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn nghiệp vụ lưu trữ theo quy định của Luật này được thực hiện việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Trong thời hạn 05 năm, cơ quan, tổ chức đã xác định bí mật nhà nước có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với lưu trữ lịch sử thực hiện việc giải mật tài liệu đã nộp vào lưu trữ lịch sử theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Việc giải mật tài liệu lưu trữ đã nộp vào lưu trữ lịch sử trong trường hợp cơ quan xác định bí mật nhà nước không còn hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc giải mật tài liệu lưu trữ trong trường hợp cơ quan xác định bí mật nhà nước không còn hoạt động quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ quyết định việc giải mật tài liệu lưu trữ trong trường hợp để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế;

b) Người đứng đầu lưu trữ lịch sử thực hiện các hình thức xác định việc giải mật tài liệu lưu trữ trong trường hợp tài liệu không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước;

c) Không thực hiện việc giải mật tài liệu lưu trữ trong trường hợp việc giải mật có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

3. Việc hủy tài liệu lưu trữ chứa bí mật nhà nước đã nộp vào lưu trữ lịch sử trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định hủy tài liệu tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hủy tài liệu tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh;

b) Tài liệu lưu trữ chứa bí mật nhà nước được hủy trong các trường hợp sau: khi không cần thiết phải lưu giữ và việc hủy tài liệu không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc; nếu không hủy tài liệu sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc;

c) Việc hủy tài liệu lưu trữ chứa bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Tài liệu lưu trữ có thời hạn được lưu trữ tại lưu trữ lịch sử trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì lưu trữ lịch sử tiếp tục lưu trữ cho đến hết thời hạn.

5. Chứng chỉ hành nghề lưu trữ được cấp theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn ghi trên Chứng chỉ.

6. Đối với hồ sơ, tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn của cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử được hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, thời hạn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 nhưng không quá ngày 01 tháng 7 năm 2030./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

BỘ CÔNG THƯƠNG**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2024/TT-BCT

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

THÔNG TƯ**Quy định về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí**

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ khoản 7 Điều 47 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dầu khí và Than,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí khi thực hiện hoạt động dầu khí trong phạm vi đất liền, hải đảo và vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến việc phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dầu khí đã khai thác (sản lượng cộng dồn)* là tổng lượng dầu khí đã khai thác được từ thân chứa, vỉa chứa, mỏ dầu khí cập nhật đến thời điểm lập báo cáo.

2. *Điều kiện kinh tế, kỹ thuật* là các chỉ tiêu về kinh tế, kỹ thuật được biện luận để áp dụng vào thời điểm lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

3. *Nhóm tài nguyên chưa đủ điều kiện phát triển thương mại (sau đây gọi tắt là nhóm chưa phát triển)* là tài nguyên dầu khí đã phát hiện, được đánh giá chưa đủ điều kiện kinh tế, kỹ thuật để phát triển.

4. *Nhóm tài nguyên đủ điều kiện phát triển thương mại (sau đây gọi tắt là nhóm phát triển)* là tài nguyên dầu khí đã phát hiện, được đánh giá đủ điều kiện kinh tế, kỹ thuật để phát triển.

5. *Tài nguyên dầu khí (Petroleum Resources)* là tổng lượng dầu khí tại chỗ ban đầu tồn tại trong các tích tụ tự nhiên.

6. *Tài nguyên dầu khí chưa phát hiện (Undiscovered Petroleum Resources)* là lượng dầu khí tại chỗ ban đầu có thể tồn tại trong các tích tụ tự nhiên nhưng chưa được phát hiện bằng giếng khoan.

7. *Tài nguyên dầu khí đã phát hiện (Discovered Petroleum Resources)* là lượng dầu khí tại chỗ ban đầu tồn tại trong các tích tụ tự nhiên đã được phát hiện bằng giếng khoan.

8. *Tầng sản phẩm* là tập hợp các thân chứa, vỉa chứa sản phẩm trong một đơn vị địa tầng của cấu tạo địa chất.

9. *Tập hợp triển vọng (Play)* là nhóm các đối tượng có khả năng chứa dầu khí trong giới hạn nhất định về địa chất và địa lý, có cùng điều kiện và đặc tính sinh, chứa, chấn.

10. *Thân chứa, vỉa chứa dầu khí* là một thể địa chất, chứa dầu khí tự nhiên được đặc trưng bởi tính chất thấm chứa, loại chất lưu, áp suất vỉa và tách biệt với các thân chứa, vỉa sản phẩm khác bằng các yếu tố chấn.

11. *Thử vỉa* là công tác nghiên cứu thủy động lực học được tiến hành nhằm xác định đầy đủ các thông số về đặc tính lưu thể vỉa, thông số thủy động lực học và đánh giá khả năng khai thác của một phần hoặc toàn bộ thân chứa, vỉa chứa dầu khí.

12. *Thu hồi tiềm năng (Potentially Recoverable)* là lượng dầu khí dự kiến có thể thu hồi được từ dầu khí tại chỗ ban đầu của các phát hiện chưa phát triển hoặc chưa được phát hiện.

Chương II **PHÂN CẤP TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG DẦU KHÍ**

Điều 3. Cơ sở phân cấp

1. Phân cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí được xác định trên cơ sở kết hợp đánh giá mức độ tin cậy về các thông tin địa chất, địa vật lý, công nghệ mỏ; khả năng khai thác của mỏ dầu khí; tính khả thi về kỹ thuật công nghệ và mức độ hiệu quả về kinh tế của dự án tại thời điểm lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

2. Phân cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Phụ lục IA, IB, IC ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Phân cấp tài nguyên dầu khí

Tài nguyên dầu khí được phân thành tài nguyên dầu khí đã phát hiện và tài nguyên dầu khí chưa phát hiện.

1. Tài nguyên dầu khí đã phát hiện: Tùy thuộc vào tính khả thi về kỹ thuật, công nghệ và mức độ hiệu quả về kinh tế theo các tiêu chí đánh giá kinh tế của nhà thầu tại thời điểm lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí. Tài nguyên dầu khí đã phát hiện được chia thành nhóm phát triển và nhóm chưa phát triển, cụ thể:

a) Nhóm phát triển: Tài nguyên dầu khí của nhóm phát triển được phân thành cấp xác minh (P1), cấp có khả năng (P2), cấp có thể (P3);

Cấp P1 là lượng dầu khí tính toán được ở thời điểm nhất định, ứng với mức độ tin cậy cao nhất trong phân cấp tài nguyên dầu khí. Cấp P1 phải đảm bảo thỏa mãn các điều kiện sau: thân chứa, vỉa chứa dầu khí được xác định ranh giới với mức độ tin cậy cao theo tài liệu địa chất, địa vật lý, khoan, thử vỉa, khai thác; đặc tính thấm, chứa và độ bão hòa dầu khí của thân chứa, vỉa chứa dầu khí được khẳng định bằng tài liệu địa vật lý giếng khoan và (hoặc) mẫu lõi; kết quả thử vỉa, mẫu chất lưu cho phép xác định khả năng cho dòng dầu, khí thương mại theo các tiêu chí đánh giá kinh tế của nhà thầu từ ít nhất một giếng khoan;

Cấp P2 là lượng dầu khí tính toán được ở thời điểm nhất định, ứng với mức độ tin cậy thấp hơn cấp P1 trong phân cấp tài nguyên dầu khí. Cấp P2 được xác định có khả năng tồn tại trong các thể chứa trên cơ sở tài liệu địa chất, địa vật lý nhưng chưa được xác minh bằng kết quả thử vỉa, mẫu chất lưu;

Cấp P3 là lượng dầu khí tính toán được ở thời điểm nhất định, ứng với mức độ tin cậy thấp hơn cấp P2 trong phân cấp tài nguyên dầu khí. Cấp P3 được xác định khi lượng dầu khí có thể tồn tại trong các thể chứa dựa trên cơ sở tài liệu địa chất, địa vật lý nhưng chưa đủ tin cậy để xếp vào cấp P2;

b) Nhóm chưa phát triển: Tài nguyên dầu khí của nhóm chưa phát triển được phân thành cấp xác minh (C1), cấp có khả năng (C2), cấp có thể (C3). Các tiêu chí kỹ thuật để phân cấp C1, C2, C3 tương tự P1, P2, P3.

2. Tài nguyên dầu khí chưa phát hiện được phân thành cấp tài nguyên dầu khí chưa phát hiện dự tính (R1) và cấp tài nguyên dầu khí chưa phát hiện lý thuyết (R2).

a) Cấp R1 là lượng dầu khí ước tính được ở thời điểm nhất định cho các đối tượng triển vọng, thân chứa, vỉa chứa đã được lập bản đồ nhưng chưa xác định được sự tồn tại của dầu khí bằng kết quả khoan;

b) Cấp R2 là lượng dầu khí ước tính được ở thời điểm nhất định đối với các tích tụ dầu khí dự kiến có thể tồn tại theo lý thuyết trong một tập hợp triển vọng với điều kiện thuận lợi về quy luật địa chất cho dầu khí tích tụ nhưng chưa được lập bản đồ.

Điều 5. Phân cấp trữ lượng dầu khí và thu hồi tiềm năng

1. Phân cấp trữ lượng dầu khí

Trữ lượng dầu khí được phân thành cấp xác minh (P1), cấp có khả năng (P2), cấp có thể (P3).

a) Cấp P1 là lượng dầu khí có thể thu hồi mang lại hiệu quả kinh tế, được tính toán ở thời điểm nhất định với độ tin cậy cao và được dự kiến đưa vào khai thác với các điều kiện kinh tế, kỹ thuật tại thời điểm tính;

b) Cấp P2 là lượng dầu khí có thể thu hồi mà mức trữ lượng 2P ($P1 + P2$) mang lại hiệu quả kinh tế, được tính toán ở thời điểm nhất định với độ tin cậy trung bình, được dự kiến đưa vào khai thác trong các điều kiện kinh tế, kỹ thuật tại thời điểm tính;

c) Cấp P3 là lượng dầu khí có thể thu hồi mà mức trữ lượng 3P ($P1 + P2 + P3$) mang lại hiệu quả kinh tế, được tính toán ở thời điểm nhất định với độ tin cậy thấp, dự kiến đưa vào khai thác trong các điều kiện kinh tế, kỹ thuật tại thời điểm tính.

2. Phân cấp thu hồi tiềm năng

Lượng dầu khí thu hồi tiềm năng được phân thành các cấp C1, C2, C3 đối với nhóm chưa phát triển và các cấp R1, R2 đối với nhóm chưa phát hiện. Các cấp thu hồi tiềm năng C1, C2, C3 được tính toán, đánh giá với các mức độ tin cậy cao, trung bình, thấp tương tự như đối với các cấp trữ lượng P1, P2, P3. Các cấp R1, R2 được tính toán, dự báo và đánh giá trên cơ sở các cấp tài nguyên dầu khí R1, R2 tương ứng, với hệ số thu hồi được lấy theo nguyên tắc tương tự trên cơ sở giá trị của các vỉa chứa, mỏ, khu vực, bể lân cận.

Điều 6. Ranh giới phân cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí

1. Ranh giới phân cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí được xác định đối với từng thân chứa, vỉa chứa dầu khí theo nguyên tắc ngoại suy phù hợp với điều kiện địa chất cụ thể theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc xác định ranh giới phân cấp và phân bố của các thân chứa, vỉa chứa dầu khí được xác định trên cơ sở các tài liệu và căn cứ cụ thể. Trường hợp áp dụng phương pháp tương tự, nhà thầu phải có các số liệu có nguồn gốc và lý giải khả năng sử dụng các số liệu đó cho mỏ hoặc thân chứa, vỉa chứa dầu khí cần tính toán để khẳng định tính phù hợp của việc lựa chọn phương pháp và các thông số tính toán.

Điều 7. Phương pháp đánh giá tài nguyên, trữ lượng dầu khí

1. Đối tượng đánh giá tài nguyên, trữ lượng dầu khí là các thân chứa, vỉa chứa dầu khí.

2. Tài nguyên, trữ lượng dầu khí được xác định theo phương pháp thể tích (thông thường, theo mô hình mô phỏng địa chất 3D), mật độ tương tự, cân bằng vật chất, tổng hợp địa chất và động thái thủy động lực học mỏ (mô phỏng khai thác và phân tích động thái khai thác) và các phương pháp khác tùy thuộc mức độ tài liệu hiện có. Trong đó:

a) Các phương pháp áp dụng gồm: Thể tích thông thường cho tất cả các trường hợp; mô hình mô phỏng địa chất 3D cho các mỏ dầu khí đã và đang phát triển; cân bằng vật chất và phân tích động thái khai thác cho các mỏ dầu khí đang khai thác;

b) Các phương pháp khác tùy thuộc vào điều kiện cụ thể nhưng khi áp dụng cần có lập luận.

3. Kết quả tính toán theo các phương pháp phải được phân tích so sánh, đối chiếu.

4. Đối với các trường hợp cập nhật tài nguyên, trữ lượng dầu khí, kết quả tính toán phải được so sánh với các kết quả trước đây và phân tích các nguyên nhân thay đổi.

5. Tài nguyên, trữ lượng dầu khí và các hợp phần của chúng phải được tính riêng cho từng loại sản phẩm đối với từng thân chứa, vỉa chứa, từng loại đá chứa và đánh giá khả năng để đưa các đối tượng đã được tính trữ lượng vào khai thác.

6. Các thông số tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí phải theo một hệ đơn vị thống nhất. Các con số tài nguyên, trữ lượng dầu khí phải được trình bày bằng Hệ đơn vị đo quốc tế (thể tích) theo quy định của Luật Đo lường và tham khảo thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

Điều 8. Tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí

Trên cơ sở phân cấp được quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư này, tài nguyên, trữ lượng dầu khí được tính toán như sau:

1. Đối với tài nguyên dầu khí đã phát hiện

a) Nhóm phát triển

Tài nguyên dầu khí và trữ lượng dầu khí được tính toán cho các mức 1P (P_1), 2P ($P_1 + P_2$) và 3P ($P_1 + P_2 + P_3$);

Tài nguyên dầu khí mức 1P, 2P và 3P là cơ sở để tính toán trữ lượng dầu khí mức 1P, 2P và 3P;

Trữ lượng dầu khí có thể được tính toán bằng phương pháp xác định (Deterministic) hoặc phương pháp xác suất (Probabilistic) theo các tiêu chí tương ứng như sau:

- Với phương pháp xác định: Mức 1P có các ranh giới, tính chất chất lưu, đặc tính của thân chứa, vỉa chứa được chứng minh cụ thể bằng các dữ liệu về địa chất, địa vật lý và công nghệ mỏ, dẫn tới khả năng lượng dầu khí khai thác trong thực tế lớn hơn hoặc bằng giá trị P_1 tính được. Theo phương pháp này, trữ lượng dầu khí được phân tích, đánh giá, tính toán trên cơ sở các cấp dầu khí tại chỗ ban đầu của

mức tương ứng với hệ số thu hồi phù hợp của thân chứa, vỉa chứa, mỏ dầu khí, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, kinh tế của dự án tại thời điểm lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí;

- Với phương pháp xác suất: Mức 1P có xác suất không thấp hơn 90% về khả năng lượng dầu, khí khai thác được trong thực tế lớn hơn hoặc bằng giá trị 1P tính được. Mức 2P có độ tin cậy trung bình, theo phương pháp xác suất không thấp hơn 50% về khả năng lượng dầu khí khai thác được trong thực tế lớn hơn hoặc bằng giá trị 2P tính được. Mức 3P có độ tin cậy thấp, theo phương pháp xác suất không thấp hơn 10% về khả năng lượng dầu khí khai thác được trong thực tế lớn hơn hoặc bằng giá trị 3P tính được;

b) Nhóm chưa phát triển

Tài nguyên dầu khí và thu hồi tiềm năng được tính toán cho các mức 1C (C1), 2C (C1 + C2) và 3C (C1 + C2 + C3);

Phương pháp và cách tính mức 1C, 2C và 3C tương tự như phương pháp và cách tính các mức 1P, 2P và 3P;

c) Trữ lượng dầu khí của mỏ được cập nhật trong kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí (ODP) và ODP điều chỉnh; kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí (EDP) và EDP điều chỉnh; kế hoạch phát triển mỏ dầu khí (FDP) và FDP điều chỉnh; báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí (RAR) cập nhật;

d) Trữ lượng dầu khí của mỏ phải được cập nhật với các phương án khai thác thứ cấp và tam cấp như: khoan đan dày (Infill), tận khai thác các thân chứa, vỉa chứa dầu khí bổ sung và áp dụng các biện pháp gia tăng và nâng cao hệ số thu hồi dầu khí (EOR).

2. Đối với tài nguyên dầu khí chưa phát hiện

Được tính toán hoặc dự báo cho dầu khí tại chỗ ban đầu và thu hồi tiềm năng tương ứng (R1, R2) với các mức thấp, trung bình và cao tương ứng với các cấp độ tin cậy xác suất thống kê 90%, 50% và 10%, trong đó hệ số thu hồi được lấy theo nguyên tắc tương tự trên cơ sở đặc điểm địa chất và công nghệ mỏ của các thân chứa, vỉa chứa, mỏ dầu khí, khu vực, bể lân cận.

3. Phương pháp tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí được hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Nội dung báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí

1. Nội dung chi tiết của báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, gồm hai phần:

a) Phần thuyết minh;

b) Phần phụ lục bao gồm các bảng biểu, bản vẽ và các văn bản cần thiết kèm theo.

2. Nội dung phê duyệt bao gồm: phê duyệt dầu khí tại chỗ ban đầu mức 2P (gồm P1 và P2) xác suất 50% và ghi nhận trữ lượng dầu khí mức 2P làm cơ sở cho việc xây dựng, cập nhật phương án phát triển khai thác mỏ dầu khí bao gồm cả các giải pháp cải thiện và nâng cao hệ số thu hồi.

3. Đối với nhóm chưa phát triển và tài nguyên dầu khí chưa phát hiện, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ghi nhận, tổng hợp, đánh giá và định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Công Thương để phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên và xây dựng chiến lược, kế hoạch tìm kiếm thăm dò, thăm lượng trong tương lai.

4. Chi tiết của việc phê duyệt, ghi nhận tài nguyên, trữ lượng dầu khí được quy định tại Phụ lục IB ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Ghi nhận báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí cập nhật

Trong báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí cập nhật theo quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật Dầu khí, trường hợp tổng lượng dầu khí tại chỗ ban đầu mức 2P thay đổi nhỏ hơn 15% so với phê duyệt gần nhất, nhà thầu báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tổng hợp.

**Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 10. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực, nhà thầu và cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục thực hiện theo báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí đã được phê duyệt.

2. Báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí đã trình cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực và tuân thủ các quy định của Luật Dầu khí và Nghị

định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí thì không phải trình lại và được phê duyệt theo quy định tại thời điểm trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 11. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 và thay thế Thông tư số 24/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

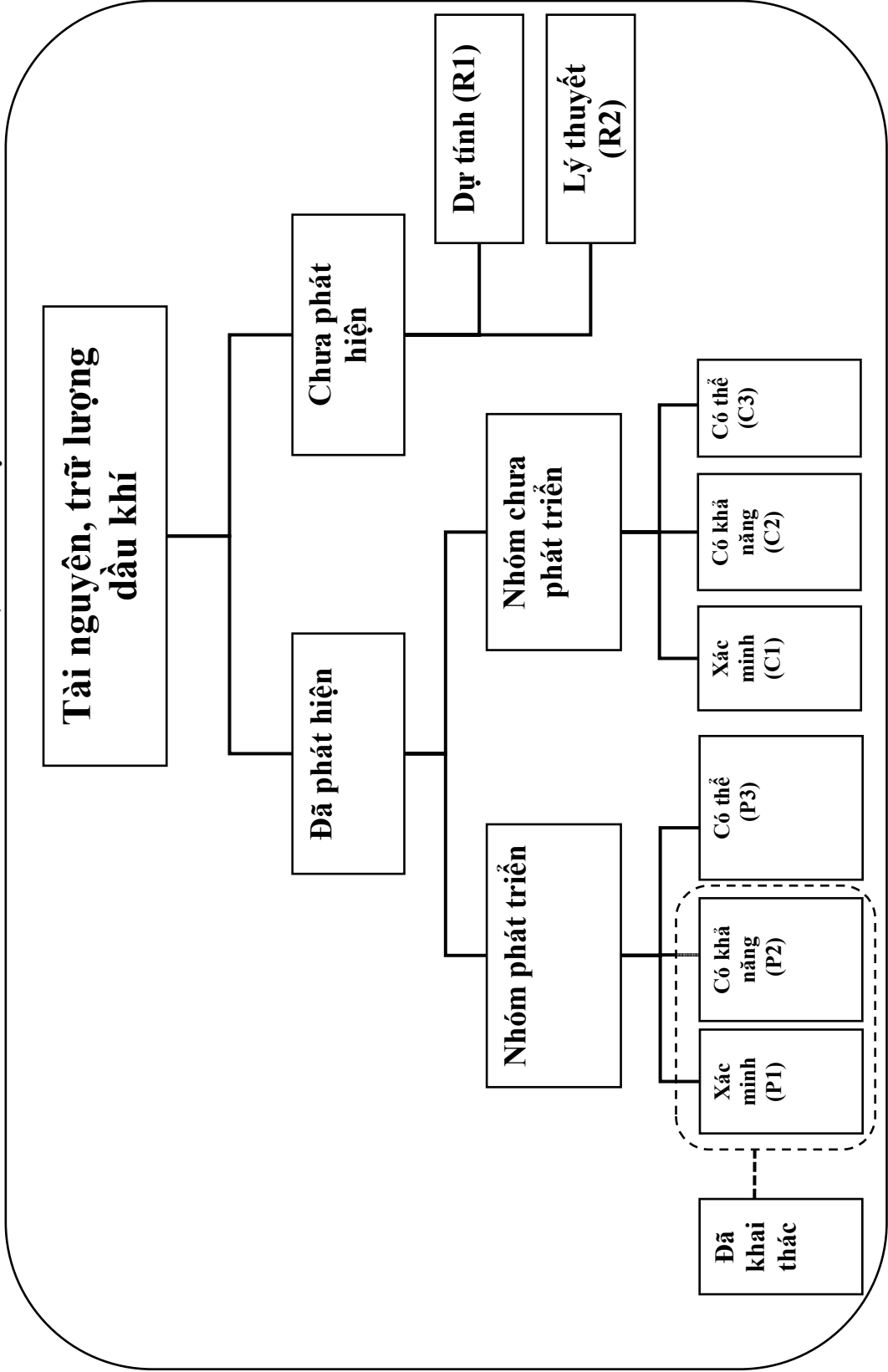
Nguyễn Hoàng Long

PHỤ LỤC I

Sơ đồ phân cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

A. SƠ ĐỒ PHÂN CẤP TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG DẦU KHÍ



B. PHÊ DUYỆT, GHI NHẬN TÀI NGUYÊN TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG DẦU KHÍ

Tài nguyên dầu khí đã phát hiện, nhóm phát triển	1P		2P		3P	
	Dầu khí tại chỗ ban đầu	Trữ lượng dầu khí	Dầu khí tại chỗ ban đầu	Trữ lượng dầu khí	Dầu khí tại chỗ ban đầu	Trữ lượng dầu khí
Phê duyệt hoặc ghi nhận (RAR)	<i>Phê duyệt</i>	<i>Ghi nhận</i>	<i>Phê duyệt</i>	<i>Ghi nhận</i>	<i>Ghi nhận</i>	
Phê duyệt hoặc ghi nhận (ODP)		<i>Ghi nhận</i>		<i>Ghi nhận</i>	<i>Ghi nhận</i>	
Phê duyệt hoặc ghi nhận (EDP, FDP)		<i>Phê duyệt</i>		<i>Phê duyệt</i>	<i>Ghi nhận</i>	
Cấp phê duyệt hoặc ghi nhận	<i>Bộ Công Thương hoặc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo quy định tại Luật Dầu khí ngày 14 tháng 11 năm 2022</i>					
<hr/>						
Tài nguyên dầu khí đã phát hiện, nhóm chưa phát triển	1C		2C		3C	
	Dầu khí tại chỗ ban đầu	Thu hồi tiềm năng	Dầu khí tại chỗ ban đầu	Thu hồi tiềm năng	Dầu khí tại chỗ ban đầu	Thu hồi tiềm năng
Phê duyệt hoặc ghi nhận	<i>Ghi nhận</i>		<i>Ghi nhận</i>		<i>Ghi nhận</i>	
Cấp phê duyệt hoặc ghi nhận	<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>					
<hr/>						
Tài nguyên dầu khí chưa phát hiện	R1		R2			
	Dầu khí tại chỗ ban đầu	Thu hồi tiềm năng	Dầu khí tại chỗ ban đầu	Thu hồi tiềm năng		
Phê duyệt hoặc ghi nhận	<i>Ghi nhận</i>		<i>Ghi nhận</i>			
Cấp phê duyệt hoặc ghi nhận	<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>					

C. SƠ ĐỒ MỨC ĐỘ DỰ ÁN THEO TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG DẦU KHÍ

		^ ----- Mức độ phát triển của dự án ----- >	
		TRẠNG THÁI DỰ ÁN	
		Đang khai thác	Đang phát triển
		TRỮ LƯỢNG DẦU KHÍ	
		Xác minh + Có khả năng	Xác minh + Có khả năng + Có thể
		NHÓM PHÁT TRIỂN	
		Xác minh + Có khả năng	Xác minh + Có khả năng + Có thể
		NHÓM CHƯA PHÁT TRIỂN	
		Xác minh + Có khả năng	Xác minh + Có khả năng + Có thể
		DẦU KHÍ TẠI CHỖ ĐÃ PHÁT HIỆN	
		Không thể thu hồi	Không thể thu hồi
		DẦU KHÍ TẠI CHỖ CHƯA PHÁT HIỆN	
		Xác minh + Có khả năng	Xác minh + Có khả năng + Có thể
		TÀI NGUYÊN DẦU KHÍ (DẦU KHÍ TẠI CHỖ)	
		Xác minh + Có khả năng	Xác minh + Có khả năng + Có thể
		THU HỒI TIỀM NĂNG	
		Xác minh + Có khả năng	Xác minh + Có khả năng + Có thể
		RI	
		Thấp	Cao
		R2	
		Thấp	Cao
		Đối tượng triển vọng (Prospect)	
		Thấp	Cao
		Đối tượng triển vọng dự kiến (Lead)	
		Thấp	Cao
		Tập hợp triển vọng	
		Thấp	Cao
		Không thể thu hồi	
		Thấp	Cao
		< ----- Dải rủi ro ----- >	

PHỤ LỤC II

Xác định ranh giới phân cấp, biện luận các thông số tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí và hệ số thu hồi dầu khí

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. XÁC ĐỊNH RANH GIỚI PHÂN CẤP TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG DẦU KHÍ

1. Xác định thân chứa dầu khí

Tùy thuộc đặc điểm địa chất, thân chứa dầu khí (thân chứa) được phân thành hai dạng: thân chứa dạng vỉa và thân chứa dạng khối.

1.1. Thân chứa dạng vỉa được xác định bởi các yếu tố nóc, đáy, đứt gãy chắn, khép kín cấu trúc, ranh giới biến tướng, vát nhọn địa tầng hoặc các loại ranh giới ngăn cách khác. Thân chứa dạng vỉa có thể bao gồm nhiều vỉa liền kề, tương đồng nhau về tính chất vỉa, loại chất lưu, áp suất vỉa và ranh giới chất lưu (tập vỉa).

1.2. Thân chứa dạng khối được xác định bởi các yếu tố nóc, đứt gãy chắn, khép kín cấu trúc, ranh giới không thấm chứa hoặc các loại ranh giới ngăn cách khác.

Thân chứa được xác định, biện luận trên cơ sở các bản đồ cấu trúc, các loại tài liệu địa chấn thông thường, các loại tài liệu địa chấn đặc biệt, tài liệu thủy động lực học, các thông tin từ quá trình thử vỉa, khai thác và các loại tài liệu khác.

Phân cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí, thu hồi tiềm năng của từng dạng thân chứa được tiến hành theo quy định tại các điểm 2, 3 và 4 Mục I của Phụ lục này.

2. Phân cấp theo chiều thẳng đứng

Ranh giới phân cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí được xác định bằng phương pháp chia đôi khoảng cách (half-way method) hoặc các phương pháp khác sử dụng các tài liệu địa chất, địa vật lý, công nghệ mô hiện có với cơ sở lý thuyết và biện luận rõ ràng.

2.1. Cấp xác minh (P1)

Cấp P1 được xác định như sau (Hình 1):

2.1.1. Đối với thân dầu hoặc khí: Từ đỉnh của thân chứa dầu hoặc khí đến ranh giới dầu - nước (OWC) hoặc ranh giới khí - nước (GWC) hoặc đến điểm sâu nhất nhận được dòng dầu hoặc khí theo kết quả thử vỉa giếng khoan và tài liệu địa vật lý giếng khoan, nếu chưa xác định được ranh giới dầu - nước hoặc khí - nước.

2.1.2. Đối với thân dầu có mũ khí:

- Đối với dầu: Từ ranh giới dầu - khí hoặc từ điểm cao nhất gập dầu nếu ranh giới dầu - khí chưa xác định được, đến ranh giới dầu - nước hoặc điểm thấp nhất nhận được dòng dầu theo kết quả thử via giếng khoan và tài liệu địa vật lý giếng khoan, nếu ranh giới dầu nước chưa xác định được;

- Đối với khí: Từ đỉnh thân chứa đến ranh giới khí - dầu hoặc đến điểm thấp nhất nhận được dòng khí nếu ranh giới dầu - khí chưa xác định được.

2.2. Cấp có khả năng (P2)

Cấp P2 được xác định theo nguyên tắc chia đôi khoảng cách (Hình 1), cụ thể như sau:

2.2.1. Đối với thân chứa dầu hoặc khí: Từ điểm dầu xuống tới (ODT) hoặc khí xuống tới (GDT) đến điểm giữa của khoảng ODT hoặc GDT - nước lên tới (WUT) hoặc điểm tràn cấu tạo (SP).

2.2.2. Đối với thân chứa dầu có mũ khí:

- Đối với khí: Từ điểm GDT đến điểm giữa của khoảng GDT - dầu lên tới (OUT);

- Đối với dầu: Từ điểm OUT đến điểm giữa của khoảng GDT - OUT;

- Từ điểm ODT đến điểm giữa của khoảng ODT - WUT hoặc điểm SP nếu điểm WUT chưa xác định được.

Đối với thân chứa dạng khối có tính bất đồng nhất cao, cấp P2 được xác định từ điểm ODT hoặc GDT đến điểm sâu nhất có biểu hiện dầu khí trong quá trình khoan. Trong trường hợp chưa xác định được điểm sâu nhất có biểu hiện dầu khí thì áp dụng phương pháp chia đôi khoảng cách tới điểm tràn.

2.3. Cấp có thể (P3)

Phân cấp P3 được xác định theo nguyên tắc chia đôi khoảng cách (Hình 1), cụ thể như sau:

Từ điểm giữa của khoảng ODT hoặc GDT - WUT hoặc điểm giữa của khoảng ODT hoặc GDT - điểm SP nếu điểm WUT chưa xác định được đến điểm SP; hay đơn giản nhất là từ ranh giới dưới của cấp P2 đến điểm SP.

Đối với thân chứa dạng khối có tính bất đồng nhất cao, cấp P3 được xác định từ ranh giới cấp P2 đến điểm tràn cấu tạo.

3. Phân cấp theo diện tích

Trong một thân chứa, diện tích cấp P1 và P2 được xác định theo nguyên tắc bán kính hoặc chia đôi khoảng cách (trong trường hợp nhiều giếng) tính từ giếng khoan kết hợp với đường phân cấp tài nguyên, trừ lượng dầu khí theo chiều thẳng đứng.

Giá trị bán kính được biện luận bằng các tài liệu địa chất - địa vật lý, giếng khoan, thử vỉa, khai thác hoặc phương pháp tương tự. Phân cấp P3 được áp dụng cho phần còn lại của thân chứa tính đến khép kín cấu trúc, điểm tràn hoặc chiều cao cột dầu, khí lớn nhất thống kê được.

Đối với thân chứa dạng khối có mức độ bất đồng nhất cao, nguyên tắc bán kính áp dụng dọc theo quỹ đạo giếng khoan (Hình 2).

4. Một số trường hợp phân cấp khác

4.1. Cấp xác minh (P1)

4.1.1. Các thân chứa sau khi áp dụng các biện pháp kích thích vỉa nhận được dòng dầu khí đạt giá trị thương mại, mặc dù lần thử trước đó không nhận được dòng tự phun hoặc dòng dầu khí yếu không đủ điều kiện xếp cấp xác minh.

4.1.2. Các thân chứa theo kết quả thử trên cấp xác định được sự hiện diện của dầu khí, các tài liệu thu thập được cho phép xác định sự tồn tại và phân bố của dầu khí với độ tin cậy cao, thân chứa đồng danh ở các giếng khoan khác đã được xác minh bằng kết quả DST;

4.1.3. Các thân chứa tuy chưa được thử nhưng theo tài liệu địa vật lý giếng khoan có đặc tính thạch học, thông số vỉa chứa tương tự như các giếng khoan khác đã nhận được dòng thương mại hoặc đang khai thác cũng từ thân chứa đó.

4.2. Cấp có khả năng (P2)

4.2.1. Các thân chứa có khả năng cho dòng dầu khí trên cơ sở tài liệu địa vật lý giếng khoan, đặc điểm thạch học và thông số vỉa chứa nhưng có kết quả thử vỉa không rõ ràng.

4.2.2. Các thân chứa được thử trên cấp mà xác định được sự hiện diện của dầu khí.

4.2.3. Các thân chứa thể hiện có khả năng cho dòng dầu khí trên cơ sở các đặc tính địa vật lý giếng khoan nhưng thiếu mẫu lõi khoan hoặc thiếu kết quả thử vỉa chắc chắn và chúng không có đặc điểm tương tự với vỉa đang khai thác hoặc vỉa cấp xác minh trong cùng diện tích.

4.2.4. Các thân chứa có tính chất thấm chứa tương tự, nằm kề áp, bị phân cách bằng đứt gãy hoặc bằng thể địa chất chắn và có vị trí cấu tạo cao hơn so với thân chứa đã được xếp cấp xác minh.

4.2.5. Các thân chứa nằm liền kề với các thân dầu, khí đang khai thác, nhưng kết quả thử vỉa nhận được dòng dầu với lưu lượng nhỏ.

4.2.6. Các khối chứa được khoan nhưng nằm cận kề với khối có trữ lượng dầu khí cấp xác minh trong mỏ bị phân khối.

4.2.7. Các phần thân chứa nếu khoan đan dày hoặc bằng cách khác sẽ gia tăng được và đủ điều kiện xếp vào cấp xác minh nhưng ở thời điểm tính tài nguyên, trữ lượng dầu khí việc khoan đan dày chưa được thực hiện.

4.2.8. Các thân chứa dự kiến nếu khoan mở rộng sẽ được xếp là cấp xác minh nhưng tại thời điểm tính tài nguyên, trữ lượng dầu khí vẫn chưa khoan và tài liệu bản đồ cấu tạo vỉa chưa đủ để xếp chúng vào cấp đó.

4.2.9. Do áp dụng phương pháp gia tăng thu hồi đã hoàn thiện và thương mại hóa khi đề án hoặc chương trình thử nghiệm đã lập và lắp đặt nhưng chưa vận hành và các đặc tính của đá chứa, chất lưu và thông số vỉa đảm bảo thuận lợi cho việc áp dụng thương mại các phương pháp đó.

4.2.10. Có được do sửa chữa, xử lý, tái xử lý, thay thiết bị giếng thành công hoặc do các chu trình kỹ thuật khác nhưng các chu trình đó trước đây chưa được công nhận áp dụng thành công trong các giếng có cùng tình trạng và trong cùng vỉa tương tự.

4.2.11. Gia tăng được từ vỉa đang khai thác, vỉa xác minh nhưng chưa khai thác do phân tích, minh giải lại động thái vỉa hoặc các tài liệu về tham số thể tích.

4.3. Cấp có thể (P3)

4.3.1. Các thân chứa có khả năng tích tụ dầu khí nằm ở khối liền kề với các khối có cấp xác minh hoặc cấp có khả năng.

4.3.2. Các thân chứa được ngoại suy trong cụm cấu tạo có các điều kiện địa chất tương tự với cấu tạo đã được xác minh

4.3.3. Các thân chứa được ngoại suy theo cấu tạo và hoặc theo địa tầng dựa trên cơ sở phân tích, minh giải tài liệu địa chất, địa vật lý ngoài các diện tích đã xếp vào cấp có thể.

4.3.4. Các thân chứa thể hiện chứa dầu khí dựa trên cơ sở tài liệu địa vật lý giếng khoan hoặc mẫu lõi khoan nhưng có thể cho dòng dầu khí không thương mại.

4.3.5. Do áp dụng các phương pháp gia tăng thu hồi theo chương trình thử nghiệm hoặc đề án mới chỉ thiết lập nhưng chưa vận hành và các đặc tính đá chứa, chất lưu vỉa và thông số vỉa vẫn gây nghi ngờ khách quan về tính thương mại của đề án.

4.3.6. Các thân chứa có tính chất thấm chứa tương tự, nằm kề áp, bị phân cách bằng đứt gãy hoặc bằng thể địa chất chắn và có vị trí cấu tạo thấp hơn so với thân chứa đã được xếp cấp xác minh.

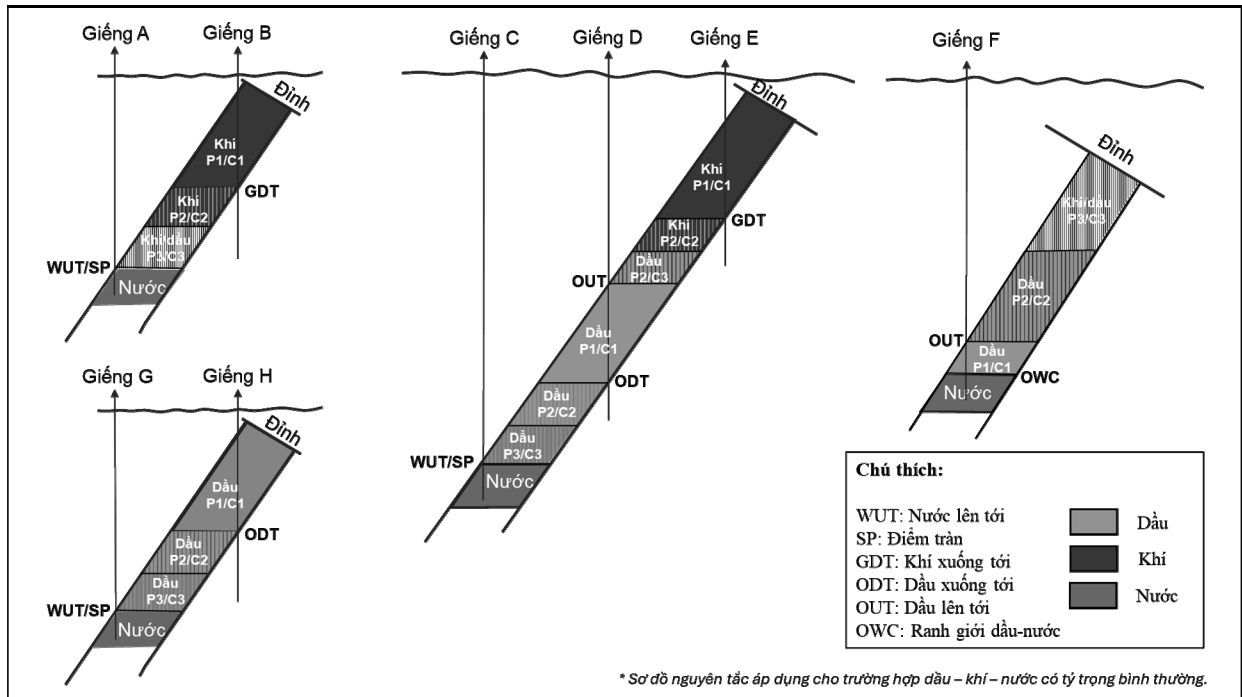
4.3.7. Gia tăng do phân tích, minh giải lại động thái vỉa hoặc các tài liệu về tham số thể tích, như các tham số thể tích dầu khí tại vỉa và hoặc hệ số thu hồi, cho thấy còn có lượng dầu khí đáng kể nữa ngoài lượng dầu khí đã xếp vào các cấp xác minh và cấp có khả năng.

4.3.8. Các phần thân chứa có thể tích lớn nhưng độ rủi ro cao:

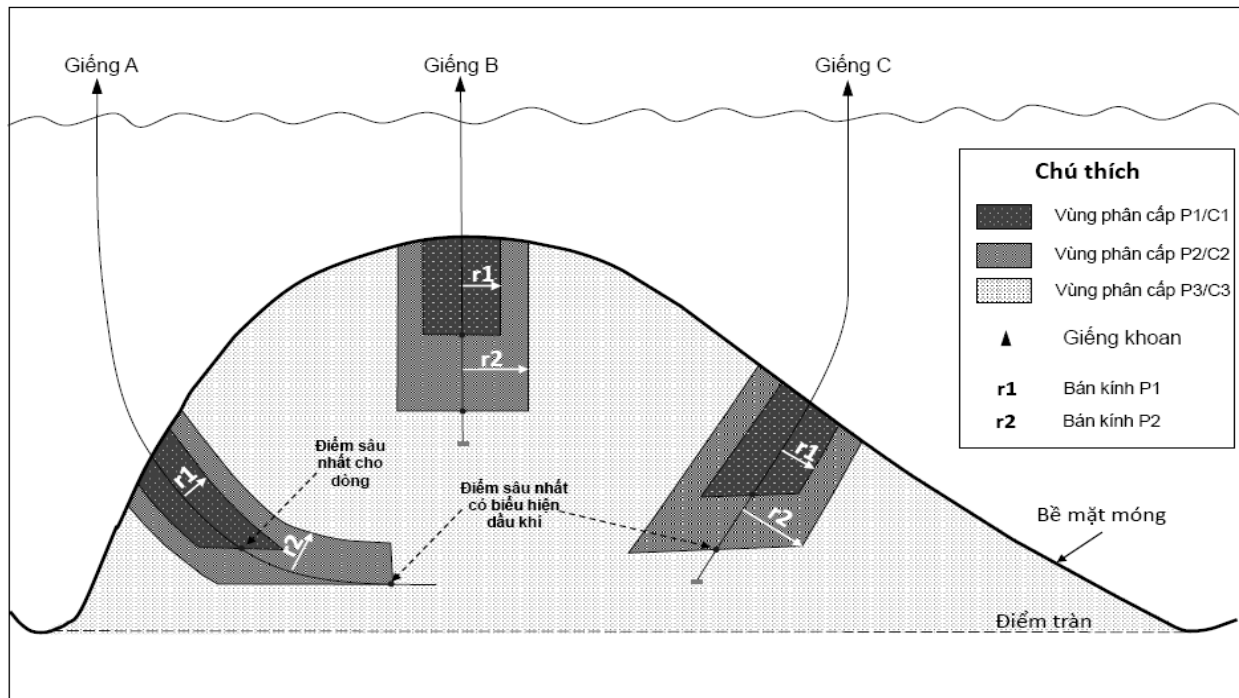
- Các diện tích với tài liệu địa chấn có độ phủ thấp;
- Thân chứa có độ liên tục và chất lượng chưa rõ ràng;
- Thu hồi bổ sung do áp dụng các quy trình thu hồi gia tăng;
- Các tham số vỉa trung bình tốt hơn.

5. Phân cấp C1, C2 và C3

Đối với các phát hiện, các vỉa chứa chưa phát triển, các cấp C1, C2, C3 được xác định theo các tiêu chí tương tự như các cấp P1, P2, P3 tương ứng.



Hình 1. Nguyên tắc xác định ranh giới (để tính) các cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí đối với thân chứa dạng vĩa



Hình 2. Nguyên tắc xác định ranh giới (để tính) các cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí đối với dạng khối

II. BIỆN LUẬN CÁC THÔNG SỐ TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG DẦU KHÍ

Khi tính tài nguyên dầu khí (dầu khí tại chỗ ban đầu), trữ lượng dầu khí theo phương pháp thể tích thông thường, các thông số tính cần phải biện luận và lựa chọn bao gồm: diện tích, thể tích thân chứa; chiều dày hiệu dụng chứa dầu, khí; độ rỗng và độ bão hòa dầu; hệ số chuyển đổi thể tích; tỷ trọng dầu; tỷ số khí dầu (Gas Oil Ratio - GOR), tỷ số condensate khí (Condensate Gas Ratio - CGR) và hệ số thu hồi. Các thông số này phải được biện luận theo mức độ tin cậy trên cơ sở phân bố xác suất thống kê của các giá trị xác định được theo tài liệu địa chất - địa vật lý, công nghệ mỏ và số liệu khai thác cũng như biện luận theo phương pháp tương tự. Kết quả tài nguyên dầu khí; trữ lượng, thu hồi tiềm năng tính được bằng phương pháp xác định phải thể hiện ở các mức tối thiểu (Độ tin cậy 90% - P90), kỳ vọng (Độ tin cậy 50% - P50) và tối đa (Độ tin cậy 10% - P10).

1. Diện tích, thể tích thân chứa được xác định riêng biệt cho từng thân chứa và theo từng cấp đã xác định dựa trên bình đồ tính đã được lập trên cơ sở bản đồ cấu trúc nóc, đáy thân chứa và ranh giới phân cấp theo chiều thẳng đứng.

2. Chiều dày hiệu dụng và hệ số đá chứa hiệu dụng (NTG) được xác định riêng biệt cho từng thân chứa và theo từng cấp trên cơ sở tài liệu địa vật lý giếng khoan hoặc trung bình trọng số theo thể tích thân chứa.

3. Độ rỗng được xác định riêng biệt cho từng thân chứa cho từng cấp trên cơ sở tài liệu địa vật lý giếng khoan, mẫu lõi.

4. Độ bão hòa dầu khí được xác định cho từng thân chứa cho từng cấp một cách riêng biệt. Độ bão hòa dầu khí được xác định trên cơ sở kết hợp kết quả phân tích mẫu lõi trong phòng thí nghiệm và tài liệu địa vật lý giếng khoan.

5. Hệ số chuyển đổi của dầu hoặc khí được xác định trong phòng thí nghiệm trên các mẫu dầu, mẫu khí vĩa lấy được từ các giếng khoan thăm dò và khai thác.

6. Tỷ số khí dầu (Gas Oil Ratio - GOR) hay hàm lượng khí trong dầu vĩa, tỷ số condensate khí (Condensate Gas Ratio - CGR) hay hàm lượng condensate trong khí tự do được xác định theo kết quả nghiên cứu, phân tích trong phòng thí nghiệm các mẫu dầu, khí thu được trong quá trình tìm kiếm, thăm dò và khai thác.

7. Giá trị tới hạn của các thông số tính được xác định cho từng thân chứa, vĩa chứa một cách riêng biệt hoặc lấy tương tự các vĩa đã có phân tích mẫu lõi trong cùng một mỏ hoặc mỏ lân cận.

7.1. Độ thấm: Giá trị độ thấm tới hạn đá chứa của từng tầng sản phẩm, thân chứa được xác định theo kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm trên cơ sở mẫu lõi của chính tầng sản phẩm đó.

7.2. Độ rỗng: Độ rỗng tới hạn đá chứa của từng vỉa sản phẩm là giá trị độ rỗng tương ứng độ thấm tới hạn cho chính vỉa sản phẩm đó.

7.3. Độ bão hòa nước dư tới hạn của từng vỉa sản phẩm là giá trị độ bão hòa nước dư được xác định trên cơ sở phân tích mẫu lõi của vỉa sản phẩm tương ứng độ thấm tới hạn cho chính vỉa sản phẩm đó.

Đối với các mỏ, thân chứa, vỉa chứa thuộc nhóm phát triển bắt buộc phải tính toán dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí theo các phương án khai thác từ các mô hình mô phỏng địa chất 3D, mô phỏng khai thác 3D, phân tích khai thác và cân bằng vật chất để đối chiếu, so sánh tùy thuộc vào mức độ tài liệu hiện có.

III. BIỆN LUẬN HỆ SỐ THU HỒI DẦU KHÍ

1. Hệ số thu hồi (HSTH) dầu khí được biện luận cũng như áp dụng phương pháp tương tự riêng biệt cho từng thân chứa, vỉa chứa và trung bình cho toàn mỏ trên cơ sở áp dụng và triển vọng có thể áp dụng những thành tựu mới của kỹ thuật và công nghệ tăng cường thu hồi trong quá trình khai thác mỏ dầu khí nhằm đạt được mục tiêu thu hồi dầu khí tối đa từ lòng đất.

2. HSTH được biện luận theo mô hình thủy động lực của thân chứa trên cơ sở các phương án thiết kế khai thác khác nhau hoặc tham chiếu HSTH tương tự từ các thân chứa, vỉa chứa của các mỏ lân cận có cấu trúc, đặc điểm địa chất và đặc điểm thủy động lực tương tự trong trường hợp chưa xây dựng được mô hình thủy động lực. Mô hình thủy động lực học của thân chứa được xây dựng trên cơ sở các tài liệu thực tế như các kết quả nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, khảo sát địa vật lý giếng khoan và khảo sát thủy động lực học các giếng tìm kiếm, thăm dò, thăm lượng và phân tích khai thác (nếu có). HSTH của thân chứa được lựa chọn trên cơ sở phương án khai thác tối ưu như mật độ các giếng khai thác, bơm ép, các phương pháp khai thác thứ cấp và tam cấp (ví dụ: các phương pháp duy trì áp suất vỉa, tiến độ, nhịp độ khoan và đưa giếng vào khai thác, các biện pháp khác nâng cao thu hồi,...).

3. HSTH đối với cấp có thể và tài nguyên dầu khí được tham chiếu trên cơ sở HSTH tương tự như trữ lượng dầu khí các cấp cao hơn của chính mỏ đó.

4. Đối với báo cáo trình duyệt lần đầu lập cho các phát hiện dầu khí thì HSTH dầu khí được xác định trên cơ sở: (i) mô hình thủy động lực học; (ii) hoặc mô hình thủy động lực học sơ bộ; (iii) hoặc tham chiếu HSTH các thân chứa, vỉa chứa của các mỏ lân cận có cấu trúc địa chất và đặc điểm thủy động lực học tương tự; (iv) hoặc thống kê HSTH của các thân chứa, vỉa chứa có đặc điểm địa chất tương tự trong cùng bể trầm tích, trong cùng khu vực; (v) hoặc thống kê HSTH của các thân chứa có đặc điểm địa chất tương tự từ các khu vực khác trên thế giới; (vi) hoặc các phương pháp khác được chấp nhận theo thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

PHỤ LỤC III**Mẫu báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 8 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

BÁO CÁO TÀI NGUYÊN, TRỮ LƯỢNG DẦU KHÍ MỎ/PHÁT HIỆN.....**LÔ, BỂ.....****(tài liệu đến tháng năm)****PHẦN I. THUYẾT MINH BÁO CÁO**

1. Giới thiệu.

2. Lịch sử tìm kiếm, thăm dò, thăm lượng, phát triển và khai thác dầu khí.

3. Cơ sở dữ liệu.

 Tổng kê phương pháp, khối lượng và đánh giá chất lượng tài liệu:

3.1. Tài liệu khảo sát địa chấn và các phương pháp địa vật lý thăm dò khác (điện, từ, trọng lực,...): mạng lưới khảo sát, tài liệu thực địa, tài liệu xử lý.

3.2. Tài liệu khoan: Khái quát về các giếng khoan (trên phạm vi mỏ và vùng lân cận liên quan), tài liệu địa vật lý giếng khoan, mẫu lõi, mẫu vụn, kết quả thử vỉa, phân tích các loại mẫu, nghiên cứu thủy động lực, khai thác hoặc khai thác thử (nếu có).

3.3. Các số liệu khai thác mỏ (nếu có).

3.4. Tài liệu các khảo sát và nghiên cứu khác (cổ sinh địa tầng, thạch học trầm tích, địa hóa,...).

4. Địa chất khu vực, địa chất mỏ.

4.1. Địa chất khu vực.

4.2. Địa chất mỏ.

4.2.1. Minh giải tài liệu địa vật lý:

- Xác định đặc trưng tầng địa chấn, liên kết địa chấn với giếng khoan, xây dựng các bản đồ đẳng thời, chuyển đổi thời gian - độ sâu, các bản đồ đẳng sâu, mặt cắt theo thời gian, chiều sâu và bản đồ đẳng dày của các tầng địa chấn tương ứng;

- Thuộc tính địa chấn và các kết quả nghiên cứu địa chấn đặc biệt;

- Kết quả các phương pháp địa vật lý thăm dò khác (điện, từ, trọng lực,...);
- Đánh giá sai số và rủi ro;
- Những vấn đề còn tồn tại và đề xuất hướng giải quyết.

4.2.2. Cấu trúc địa chất mỏ:

- Địa tầng, môi trường trầm tích và địa chất thân chứa, vỉa chứa dầu khí;
- Kiến tạo: hệ thống đứt gãy, uốn nếp và ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo đến sự hình thành các bẫy dầu khí cấu trúc địa chất của mỏ;
- Biểu hiện dầu khí;
- Đặc điểm thạch học và đặc điểm các thân chứa, vỉa chứa dầu khí;
- Xác định và liên kết các thân chứa, vỉa chứa dầu khí.

5. Thông số vỉa chứa

5.1. Thành tạo địa chất các thân chứa, vỉa chứa dầu khí (bản đồ cấu trúc, đẳng dày, hệ số đá chứa hiệu dụng NTG, ranh giới chất lưu,...).

5.2. Địa vật lý giếng khoan:

- Phương pháp khối lượng và chất lượng tài liệu mẫu vật và đo đạc;
- Phương pháp và kết quả minh giải các thông số thân chứa, vỉa chứa dầu khí: độ rỗng, độ thấm, độ bão hòa dầu khí, chiều dày hiệu dụng,... theo tài liệu địa vật lý giếng khoan, mẫu lõi và giá trị tới hạn của chúng;
- Những vấn đề còn tồn tại và đề xuất hướng giải quyết.

5.3. Công nghệ mỏ:

- Tính chất, ranh giới và động thái của nước vỉa;
- Tính chất dầu, khí ở điều kiện vỉa và điều kiện tiêu chuẩn;
- Nhiệt độ và áp suất vỉa.

5.4. Kết quả thử vỉa (DST), thử vỉa bằng cáp (MDT, RFT, RCI, mini-DST,...).

5.5. Kết quả và động thái khai thác.

5.6. Bơm ép dầu - khí - nước (nếu có).

6. Dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí.

6.1. Phương pháp và công thức tính dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí (mô hình địa chất, mô hình khai thác, cân bằng vật chất, tương tự,...).

6.2. Xác định ranh giới và phân cấp dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí.

6.3. Lựa chọn giá trị các thông số: thể tích đá chứa, chiều dày hiệu dụng, hệ số đá chứa hiệu dụng, độ rỗng, độ bão hòa dầu khí và các thông số chất lưu khác.

6.4. Kết quả tính dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí từng loại chất lưu theo các thân chứa, vỉa chứa dầu khí, theo khối, khu vực và cho toàn mỏ.

6.5. Biện luận hệ số thu hồi, kết quả tính dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu, khí, khí ngưng tụ (condensate) dự kiến của từng thân chứa, vỉa chứa dầu khí, theo khối, khu vực, toàn mỏ và trữ lượng dầu khí còn lại của chúng.

6.6. Kết quả tính dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí bằng các phương pháp khác (mô hình địa chất, mô hình khai thác, cân bằng vật chất, tương tự,...); so sánh, biện luận và lựa chọn kết quả tính cuối cùng cho toàn mỏ theo các giai đoạn hợp đồng dầu khí và sau khi kết thúc hợp đồng dầu khí.

6.7. So sánh kết quả dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí tính được với dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí đã được phê duyệt lần gần nhất, nguyên nhân thay đổi.

6.8. Đánh giá mức độ tin cậy về con số tính được theo các cấp.

6.9. Những vấn đề còn tồn tại và đề xuất hướng giải quyết.

7. Kết luận và kiến nghị

7.1. Đánh giá mức độ nghiên cứu địa chất - địa vật lý, công nghệ mỏ; kết quả thăm dò, khai thác mỏ; kết quả tính và những tồn tại cần giải quyết.

7.2. Đề xuất công tác thăm dò, thăm lượng và công tác nghiên cứu tiếp theo.

7.3. Kiến nghị các cấp có thẩm quyền phê duyệt dầu khí tại chỗ ban đầu và trữ lượng dầu khí của mỏ, phát hiện để làm cơ sở triển khai các công việc tiếp theo.

PHẦN II. PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU, BẢN VẼ VÀ SỐ LIỆU

Phần Phụ lục bao gồm các tài liệu, văn bản cần thiết liên quan đến công tác thăm dò, thăm lượng, lập báo cáo đánh giá tài nguyên, trữ lượng dầu khí của mỏ, phát hiện dầu khí, các biểu bảng thống kê số liệu, số liệu, kết quả tính toán, các bản đồ, lát cắt, sơ đồ,... để minh họa bổ sung cho phần thuyết minh của báo cáo và đáp ứng yêu cầu cho việc kiểm tra, thẩm định báo cáo của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

I. CÁC BIỂU BẢNG

Các biểu bảng trong phần Phụ lục phải chứa các số liệu gốc và trung gian cũng như các thông tin liên quan cần thiết cho việc kiểm tra kết quả tính dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí, nhất thiết phải có các bảng biểu và thông tin sau đây:

1. Khối lượng khoan tìm kiếm, thăm dò, thăm lượng; khoan khai thác: Tên giếng, tọa độ, chiều sâu nước biển, loại giếng, giàn khoan, thời gian khoan (ngày khởi công, kết thúc), chiều sâu thiết kế hoặc thực tế, địa tầng, kết quả và tình trạng hiện tại của giếng khoan,...

2. Khối lượng khoan khai thác, bơm ép, quan sát và các giếng phục vụ khai thác khác cũng như các thông tin hoàn thiện giếng.

3. Khối lượng mẫu lõi, mẫu vụn, lưu thể và các dạng phân tích.

4. Kết quả thử vỉa và nghiên cứu trong giếng khoan.

5. Tổ hợp địa vật lý giếng khoan và các khảo sát khác đã thực hiện.

6. Kết quả minh giải tài liệu địa vật lý giếng khoan.

7. Thành phần hóa học và tính chất vật lý của nước vỉa.

8. Tài liệu về thạch học, cổ sinh, địa tầng, môi trường trầm tích,... của các thân chứa, vỉa chứa dầu khí hoặc tầng sản phẩm.

9. Thành phần, tính chất hóa lý của các loại chất lưu: Dầu, khí hòa tan, khí tự do, khí ngưng tụ (condensate).

10. Kết quả phân tích độ rỗng, độ thấm và bão hòa dầu khí cũng như các tham số đá chứa khác từ mẫu lõi (nếu có).

11. Các thông số đầu vào để tính dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu, khí hòa tan, khí tự do, khí ngưng tụ (condensate).

12. So sánh các thông số được chấp nhận khi tính lại dầu khí tại chỗ ban đầu, trữ lượng dầu khí với số liệu đã được phê duyệt trước đây.

13. So sánh với số liệu đã được phê duyệt.

14. Các số liệu về động thái và kết quả khai thác hoặc khai thác thử (nếu có).

II. CÁC BẢN VẼ

1. Bản đồ khái quát khu vực và vị trí của mỏ, phát hiện.

2. Bản đồ mạng lưới tuyến địa chấn và giếng khoan thăm dò, thăm lượng.

3. Cột địa tầng tổng hợp của mỏ.
4. Các mặt cắt địa chấn đại diện (chưa minh giải và minh giải) đại diện cho toàn mỏ.
5. Bản đồ đẳng thời và đẳng sâu của các tầng địa chấn, thân chứa, vỉa chứa dầu khí.
6. Bản đồ đẳng dày các tầng cấu trúc của các đơn vị địa tầng, thân chứa, vỉa chứa dầu khí.
7. Các lát cắt địa chất đi qua các giếng khoan.
8. Các lát cắt địa chất của các thân chứa, vỉa chứa dầu khí của mỏ qua các giếng khoan.
9. Sơ đồ và bảng kết quả liên kết thân chứa, vỉa chứa dầu khí qua các giếng khoan.
10. Bản đồ cấu tạo nóc và đáy các thân chứa, vỉa chứa dầu khí.
11. Bản đồ đẳng dày của các thân chứa, vỉa chứa dầu khí.
12. Mặt cắt địa chất, địa chấn dọc, ngang mỏ.
13. Mặt cắt địa chất của các thân chứa, vỉa chứa dầu khí.
14. Liên kết thân chứa, vỉa chứa dầu khí qua các giếng khoan.
15. Sơ đồ phân cấp cho các thân chứa, vỉa chứa dầu khí.
16. Các đường cong đo địa vật lý giếng và tổng hợp cũng như kết quả minh giải tài liệu địa vật lý giếng khoan và thử vỉa các thân chứa, vỉa chứa dầu khí của từng giếng khoan - tỷ lệ đứng 1/500.
17. Kết quả phân tích, mô tả mẫu lõi, mẫu vụn.
18. Tài liệu và kết quả thử vỉa, thử dòng sản phẩm và khai thác (nếu có): sản lượng khai thác (dầu, khí, nước), động thái áp suất, nhiệt độ, theo dõi, kiểm tra giếng,...
19. Danh mục tài liệu tham khảo, các tài liệu và báo cáo khác có liên quan đã sử dụng để lập báo cáo.
20. Các báo cáo, các số liệu, kết quả phân tích, các mô hình tính toán dạng số trên máy tính điện tử, danh sách và thông tin về các chương trình phần mềm được áp dụng để tính toán.

III. SỐ LIỆU

Các số liệu và các kết quả minh giải, xử lý, mô phỏng tài liệu địa chất - địa vật lý, công nghệ mỏ trên các phần mềm kỹ thuật sử dụng trong việc xây dựng báo cáo.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122/NQ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2024

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Trên cơ sở thảo luận của các Thành viên Chính phủ, ý kiến các đại biểu dự họp và kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2024, tổ chức vào ngày 05 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT NGHỊ:

I. Về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2024 và 07 tháng năm 2024

Chính phủ thống nhất đánh giá: Trong tháng 7, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, đặc biệt là xung đột quân sự, biến động chính trị, bất ổn tại một số quốc gia, khu vực; kinh tế toàn cầu phục hồi chậm và thiếu vững chắc. Thiên tai, bão lũ gây thiệt hại nặng nề tại nhiều quốc gia, tiềm ẩn rủi ro tác động đến nguồn cung và giá cả lương thực, hàng hóa thế giới. Ở trong nước, thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là trước những tác động bất lợi từ bên ngoài. Đặc biệt, sự ra đi của đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam,

nhà lãnh đạo đặc biệt xuất sắc, người đảng viên cộng sản kiên trung, hiện thân đầy đủ phẩm chất, tài năng, bản lĩnh, trí tuệ của thế hệ lãnh đạo Việt Nam thời kỳ đổi mới, đã để lại niềm xúc động và tiếc thương vô hạn của Đảng, Nhà nước, đồng bào, đồng chí, chiến sỹ cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài và bạn bè quốc tế.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Ban Chấp hành Trung ương Đảng mà trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Lãnh đạo chủ chốt, sự đồng hành của Quốc hội, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất và những kết quả, thành tựu đạt được, nỗ lực phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tổ chức điều hành quyết liệt, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội (KTXH) tháng 7 tiếp tục xu hướng tích cực, tốt hơn tháng trước; tính chung 07 tháng, đạt nhiều kết quả quan trọng, tốt hơn cùng kỳ năm 2023 trên nhiều lĩnh vực, góp phần tạo động lực phấn đấu đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch của năm 2024.

Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được thúc đẩy, các cân đối lớn được bảo đảm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 07 tháng tăng 4,12%. Thị trường tiền tệ cơ bản ổn định; điều hành tỷ giá, tín dụng chủ động, linh hoạt, phù hợp, bảo đảm an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng. Thu ngân sách nhà nước 07 tháng ước đạt 69,8% dự toán năm, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước trong bối cảnh đã thực thi các chính sách giảm, giãn, hoãn, miễn thuế, phí, tiền sử dụng đất...; nợ công, nợ chính phủ, nợ nước ngoài quốc gia, bội chi ngân sách nhà nước trong giới hạn cho phép. Xuất nhập khẩu tiếp tục đà tăng trưởng, tính chung 07 tháng tăng 17,1%, ước xuất siêu 14,08 tỷ đô la Mỹ (USD). Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký 07 tháng đạt hơn 18 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ và chất lượng được nâng lên với vốn đăng ký điều chỉnh tăng 19,4%.

Các ngành, lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế tiếp tục chuyển biến tích cực. Sản xuất công nghiệp phục hồi nhanh; chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7 tăng 11,2% so với cùng kỳ, tính chung 07 tháng tăng 8,5% (cùng kỳ giảm 0,8%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,5% (cùng kỳ giảm 1,2%). Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 7 đạt 54,7 điểm, cao nhất kể từ tháng 11 năm 2018.

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, bảo đảm an ninh lương thực; kim ngạch xuất khẩu nông sản tăng cao so với cùng kỳ. Khu vực dịch vụ duy trì đà tăng khá; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 tăng 9,4% so với cùng kỳ, tính chung 07 tháng tăng 8,7%; khách quốc tế đến 7 tháng đạt gần 10 triệu lượt người, tăng 51% so với cùng kỳ. Trong tháng, có 14.735 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, 8.201 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; tính chung 07 tháng, có 139,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động, cao hơn số rút lui khỏi thị trường. Nhiều tổ chức quốc tế đánh giá tích cực đối với kết quả đạt được và triển vọng của kinh tế Việt Nam trong năm 2024.

Trong tháng 7, công tác an sinh xã hội, các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa” và kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7) được các cấp, các ngành tổ chức sâu rộng, hiệu quả và thiết thực. Đã tổ chức hội nghị gặp mặt, tri ân người có công với cách mạng năm 2024, ra mắt ngân hàng Gen (ADN) liệt sĩ chưa xác định được thông tin và thân nhân liệt sỹ; thành lập Quỹ cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Triển khai kịp thời, hiệu quả Kết luận của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Quốc hội về chính sách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội, hạn chế tối đa tác động đến giá cả, lạm phát, nhận được sự đồng thuận cao của cả hệ thống chính trị và Nhân dân. Trong 07 tháng, đã hỗ trợ hơn 21,3 nghìn tấn gạo cứu đói, giúp hạt cho hộ nghèo, cận nghèo, hoàn cảnh khó khăn; chi trả trợ cấp xã hội đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch. Kịp thời hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai. Các chương trình tín dụng đã hỗ trợ vay vốn cho 1,5 triệu đối tượng, tạo việc làm cho hơn 445 nghìn lao động. Đời sống của người dân tiếp tục được cải thiện; tỷ lệ hộ dân đánh giá có thu nhập không thay đổi và tăng lên trong tháng 7 là 95,8%, tăng 0,2% so với tháng trước, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

Lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa được tăng cường; đã tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024, triển khai đúng kế hoạch, nghiêm túc công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm học 2024 - 2025. Công tác khám, chữa bệnh, phòng ngừa dịch bệnh, nhất là bệnh truyền nhiễm, thường gặp trong mùa nắng nóng được thực hiện hiệu quả; bảo đảm đủ vắc xin cho tiêm chủng mở rộng. Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao diễn ra an toàn, văn minh, lành mạnh.

Công tác xây dựng thể chế, pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, chuyển đổi số quốc gia và triển khai Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” (Đề án 06) được đẩy mạnh; đã tổ chức Hội nghị quán triệt, triển khai thi hành một số luật, nghị quyết của Quốc hội khóa XV; khẩn trương xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thi hành các Luật: Đất đai, Nhà ở, Kinh doanh bất động sản, Các tổ chức tín dụng để bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm của Luật. Đẩy nhanh tiến độ các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia; thúc đẩy liên kết vùng gắn với xúc tiến đầu tư. Quyết liệt xử lý các dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án trọng điểm. Tiếp tục làm tốt công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Ổn định chính trị, độc lập, chủ quyền quốc gia được giữ vững; tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường. Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị lớn của đất nước; triển khai nhiều giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Công tác đối ngoại, nhất là các đối ngoại cấp cao, ngoại giao kinh tế, văn hóa được thực hiện hiệu quả, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, củng cố và nâng cao vị thế, uy tín của nước ta trên trường quốc tế. Các cơ quan của Chính phủ đã phối hợp chặt chẽ, tổ chức phục vụ chu đáo, trang trọng Lễ Quốc tang đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.

Bên cạnh những kết quả đạt được là cơ bản, nước ta tiếp tục gặp những khó khăn, thách thức. Ổn định kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn rủi ro, áp lực lạm phát lớn, tỷ lệ nợ xấu nội bảng vẫn ở mức cao. Tỷ lệ giải ngân đầu tư công còn thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023. Chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp có xu hướng tăng thấp hoặc giảm. Các ngành, lĩnh vực mới như kinh tế số, kinh tế xanh, trí tuệ nhân tạo (AI), chip bán dẫn... chưa có chuyển biến rõ nét, nguy cơ không bắt kịp với thế giới và khu vực. Sản xuất nông nghiệp còn gặp khó khăn do điều kiện thời tiết không thuận lợi. Bão lũ, mưa lớn kéo dài, sạt lở diễn biến phức tạp, gây thiệt hại tại nhiều địa phương, nhất là khu vực miền núi phía Bắc. Tiến độ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, dự án bất động sản, triển khai các dự án đầu tư còn chậm, nhất là các dự án có quy mô lớn, dự án sử dụng vốn đầu tư công. Có dấu hiệu thiếu hụt lao động cục bộ tại một số địa phương tập trung khu công nghiệp.

Một số quy định, thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh còn rườm rà, chưa được cắt giảm triệt để. Đời sống của một bộ phận Nhân dân còn khó khăn. Tình hình an ninh trật tự ở một số địa bàn, lĩnh vực còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp. Công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan, địa phương trong một số trường hợp còn chậm, hiệu quả chưa cao.

Qua thực tiễn chỉ đạo, điều hành đã đúc kết được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, trong đó: (1) Tăng cường đoàn kết, thống nhất; quán triệt nghiêm, triển khai toàn diện, kịp thời chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; (2) Nắm chắc thực tiễn, chỉ đạo, điều hành bình tĩnh, sáng suốt, phản ứng kịp thời, linh hoạt, hiệu quả; quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, trọng tâm, trọng điểm; (3) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; phân công rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả và giải quyết công việc dứt điểm, không né tránh, đùn đẩy trách nhiệm; (4) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi của cấp cơ sở, kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; (5) Chú trọng hơn nữa thông tin, truyền thông, nhất là truyền thông chính sách, bám sát thực tiễn, lan tỏa giá trị tốt đẹp, tạo động lực và khí thế mới.

Thời gian tới, bên cạnh những thuận lợi, tình hình thế giới dự báo tiếp tục biến động phức tạp, khó lường. Ở trong nước, khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, thuận lợi, tạo áp lực lên điều hành phát triển KTXH. Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục quán triệt, triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả hơn nữa các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tiếp tục phấn đấu hoàn thành cao nhất mục tiêu phát triển KTXH năm 2024; trong đó, tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, trọng tâm là kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế

a) Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

(1) Theo dõi sát diễn biến tình hình, làm tốt công tác phân tích, dự báo, có phản ứng chính sách kịp thời, không để bị động, bất ngờ; phối hợp chặt chẽ, hài

hòa giữa chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả với chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, bảo đảm kiểm soát lạm phát mục tiêu năm 2024 dưới 4,5% như đã đề ra.

(2) Nắm chắc tình hình thị trường, cân đối cung cầu, giá cả hàng hóa để có giải pháp kịp thời, phù hợp, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, tăng giá đột biến, nhất là đối với xăng, dầu, lương thực, thực phẩm và các hàng hóa thiết yếu khác. Chủ động đánh giá kỹ tác động đến lạm phát, tính toán, chuẩn bị sẵn sàng các phương án, lộ trình điều chỉnh giá các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý khi có dư địa và điều kiện cho phép, với mức độ, thời điểm phù hợp, không dồn vào cùng một thời điểm. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá; xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, găm hàng tăng giá, thao túng giá...

(3) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách nhà nước; quyết liệt triển khai chuyển đổi số, hóa đơn điện tử và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, mở rộng cơ sở thu và chống thất thu thuế, phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất.

(4) Tiếp tục triệt để cắt giảm chi thường xuyên để dành cho chi đầu tư phát triển và an sinh xã hội, trong đó thực hiện nghiêm yêu cầu tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024; kiên quyết cắt giảm các khoản dự toán chi thường xuyên đã giao nhưng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa phân bổ theo đúng Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ. Triển khai hiệu quả các chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền sử dụng đất, giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng, giảm phí, lệ phí đã được ban hành.

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan sử dụng hiệu quả các công cụ điều hành để điều tiết tỷ giá, lãi suất phù hợp với diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô và mục tiêu đề ra, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm soát rủi ro nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng và đảm bảo an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng. Tiếp tục chỉ đạo các ngân hàng thương mại tiết giảm chi phí hoạt động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để giảm lãi suất cho vay, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, nhất là đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng.

c) Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, cơ quan, địa phương khẩn trương tổ chức triển khai nghiêm túc các nội dung nêu tại Điều 4 Nghị quyết số 132/2024/QH15 của Quốc hội về bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022; khắc phục hiệu quả các tồn tại, hạn chế trong lập, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước, nợ công, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia; tổng hợp tình hình thực hiện, kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ giao các bộ, cơ quan, địa phương trong tổ chức triển khai các nội dung nêu tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 140/2024/QH15 của Quốc hội về việc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KTXH; kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền.

đ) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương xây dựng Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, dự kiến kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, trong đó làm rõ các phương án, kịch bản để báo cáo Chính phủ cho ý kiến trước khi báo cáo Bộ Chính trị, Trung ương, Quốc hội; chủ động đánh giá, chuẩn bị các nội dung để xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH, Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm chất lượng, tiến độ để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Thúc đẩy mạnh mẽ giải ngân vốn đầu tư công, triển khai 03 chương trình mục tiêu quốc gia, tiến độ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia; khuyến khích đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài

a) Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

(1) Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, các công trình, dự án giao thông quan trọng quốc gia, sân bay, cảng biển, đường cao tốc, dự án liên vùng, liên tỉnh; lấy đầu tư công kích hoạt và dẫn dắt đầu tư, thúc đẩy hợp tác công tư. Đẩy nhanh tiến độ thi công hệ thống đường bộ cao tốc, phân đấu đến năm 2025 đưa vào khai thác khoảng 3.000 km.

(2) Lây Dự án 500 kV mạch 3 làm hình mẫu điển hình về chỉ đạo, điều hành quyết liệt, thực hiện “5 quyết tâm”, “5 đảm bảo” để đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn năm 2024, nhất là đối với các địa phương được giao vốn kế hoạch đầu tư công lớn như TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bắc Ninh... và 33 bộ, 25 địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hơn cả nước.

(3) Thường xuyên theo dõi sát kế hoạch, mục tiêu giải ngân chi tiết từng dự án để tập trung chỉ đạo; bám sát diễn biến thời tiết, xây dựng phương án phòng chống thiên tai, mưa lũ, tổ chức giải pháp thi công phù hợp, bảo đảm tiến độ được phê duyệt. Kịp thời điều chuyển vốn từ các nhiệm vụ, dự án không đủ điều kiện để giải ngân hoặc giải ngân chậm để bổ sung cho các nhiệm vụ, dự án có khả năng giải ngân nhanh và có nhu cầu bổ sung vốn theo quy định, bảo đảm nguyên tắc trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho các dự án cấp bách, dự án đường cao tốc. Khẩn trương hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới cuối năm 2024. Kiên quyết xử lý các trường hợp cố tình chậm tiến độ giao, thực hiện, giải ngân vốn, tiêu cực, tham nhũng, thất thoát, lãng phí.

(4) Tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động các Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và 26 Tổ công tác theo Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2023; duy trì cơ chế hằng quý làm việc với các địa phương để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

(5) Các bộ, cơ quan trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao tiếp tục chủ động theo dõi, nắm bắt khó khăn, vướng mắc của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, có văn bản trả lời, hướng dẫn cụ thể và đồng gửi 63 địa phương để tham khảo, thực hiện; khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo, tạo điều kiện hỗ trợ các địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn theo kế hoạch, bảo đảm đúng quy định, phù hợp tình hình thực tiễn.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2024 giữa các bộ, cơ quan, địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 8 năm 2024.

c) Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan liên quan phối hợp với các địa phương được giao làm cơ quan chủ quản, cơ quan có thẩm quyền theo chức năng, nhiệm vụ

vụ được giao khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 140/2024/QH15 về thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia.

d) Các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước triển khai quyết liệt, hiệu quả chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, thể hiện rõ hơn vai trò dẫn dắt, tạo động lực, mở đường, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển, đóng góp tích cực hơn vào bảo đảm các cân đối lớn về điện, xăng dầu, khí đốt và phát triển KTXH năm 2024.

3. Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, phát triển thị trường trong nước; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực quốc gia

a) Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

(1) Chú trọng phát triển thị trường trong nước, tăng cường xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng, tích cực hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là đối với các mặt hàng chủ lực, có lợi thế cạnh tranh và sang các thị trường lớn, tiềm năng.

(2) Chỉ đạo các lực lượng chức năng đấu tranh, xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trong đó có hành vi giả mạo mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, không để các tổ chức, cá nhân gian lận xuất xứ, lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

b) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan:

(1) Khai thác tối đa các cơ hội từ các thị trường xuất khẩu trọng điểm, chiến lược và các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết; thúc đẩy đàm phán, ký kết các FTA mới để đẩy mạnh xuất khẩu. Kịp thời thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng nhanh các tiêu chuẩn mới của nước đối tác xuất khẩu; tranh thủ tối đa, có hiệu quả cơ hội phục hồi của các thị trường lớn, truyền thông, cơ hội xuất khẩu các nhóm hàng chủ lực của nước ta, nhất là hàng nông sản.

(2) Duy trì đều đặn các hội nghị giao ban xúc tiến thương mại với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài để thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình, các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của thị trường có thể tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam, kịp thời đưa ra khuyến nghị đối với các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

(3) Tiếp tục triển khai hệ thống cảnh báo sớm phòng vệ thương mại về các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại. Chủ động hỗ trợ doanh nghiệp xử lý hiệu quả các vụ kiện phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam; đồng thời kịp thời điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam theo đúng quy định.

(4) Kịp thời có giải pháp quản lý, điều tiết, đẩy mạnh sản xuất, ổn định cung cầu các mặt hàng năng lượng, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, cung ứng đủ điện, xăng dầu trong mọi tình huống. Tổ chức triển khai có hiệu quả Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương tăng cường điều tiết, tổ chức sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch vùng trồng; thực hiện có hiệu quả các giải pháp bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

4. Tiếp tục thúc đẩy phát triển các động lực tăng trưởng mới, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Các bộ, cơ quan, địa phương tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia và triển khai Đề án 06 gắn với tích hợp, chia sẻ dữ liệu, hình thành hệ sinh thái công dân số; phát triển các ngành, lĩnh vực mới nổi, mô hình kinh doanh mới. Khẩn trương hoàn thành đề án chuyển đổi số của bộ, cơ quan, địa phương (tương tự Đề án 06) trong tháng 8 năm 2024 theo nhiệm vụ Chính phủ giao tại Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg theo hướng tích hợp danh mục ngành kinh tế xanh vào Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam; nghiên cứu, hoàn thiện quy định về chuyển đổi xanh, cơ chế thử nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn, các gói chính sách với quy mô đủ lớn, phù hợp, khả thi để hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới như chip bán dẫn, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh...

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh, ban hành bộ tiêu chí xanh quốc gia.

5. Tập trung hoàn thiện thể chế, pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, lành mạnh

Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

a) Tập trung rà soát, đề xuất phương án xử lý các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không phù hợp thực tiễn, tháo gỡ dứt điểm khó khăn, vướng mắc, sửa đổi, bổ sung ngay các văn bản thuộc thẩm quyền hoặc đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc báo cáo Ban Chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để tổng hợp, đề xuất Chính phủ báo cáo cấp có thẩm quyền.

b) Ưu tiên nguồn lực, hoàn thiện các dự án luật trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8, bảo đảm tiến độ kế hoạch; phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với các cơ quan của Quốc hội trong việc trình, thẩm tra, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo luật.

c) Đẩy nhanh tiến độ soạn thảo, khẩn trương ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy định chi tiết các luật, pháp lệnh, nghị quyết đã có hiệu lực. Chủ động nghiên cứu, xây dựng các văn bản quy định chi tiết chuẩn bị có hiệu lực trong thời gian tới, không để khoảng trống pháp lý do chậm ban hành văn bản quy định chi tiết.

d) Triển khai có kết quả các nhiệm vụ, giải pháp về cải cách thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2024; khẩn trương thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ liên quan đến quản lý dân cư, quy định kinh doanh, phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ theo đúng kế hoạch đề ra. Thực hiện nghiêm việc đánh giá tác động chính sách, thủ tục hành chính, thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm cải cách thủ tục hành chính trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

đ) Các bộ, ngành rà soát quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý, cho phép việc sử dụng các thông tin, dữ liệu tích hợp trên căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử mức độ 2 tương đương với việc sử dụng, xuất trình giấy tờ, tài liệu có chứa thông tin đó; phối hợp Bộ Công an triển khai phương án sử dụng hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm tập trung, an ninh, an toàn và kết nối, chia sẻ phục vụ các nhiệm vụ chung của Chính phủ về chuyển đổi số, phát triển KTXH.

e) Tiếp tục đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ từ trung ương đến địa phương phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số, đồng thời thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm về an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh xây dựng, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, giải quyết thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công.

6. Chú trọng thực hiện hiệu quả công tác bảo đảm an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe nhân dân; chủ động phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai

a) Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

(1) Chủ động các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu lao động, đáp ứng yêu cầu của thị trường, doanh nghiệp, người sử dụng lao động và bảo đảm việc làm cho người lao động; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; xuất cấp gạo kịp thời để hỗ trợ người dân trong thời điểm giáp hạt, tại các vùng bị thiên tai, dịch bệnh.

(2) Kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch triển khai Phong trào thi đua “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025”.

b) Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương rà soát, xử lý dứt điểm và không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc, vật tư, thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; theo dõi sát tình hình, phát hiện sớm và khống chế kịp thời các dịch bệnh truyền nhiễm, các vấn đề khẩn cấp y tế công cộng.

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai, bão, lũ; tham mưu, chỉ đạo công tác ứng phó thiên tai kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, bảo đảm an toàn, tính mạng cho người dân, an toàn đê điều, hồ đập trong mùa mưa bão và hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.

7. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; triển khai thực chất, hiệu quả các hoạt động đối ngoại; quyết liệt thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ đạo các lực lượng chức năng phối hợp chặt chẽ với các bộ, cơ quan, địa phương duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, theo dõi, nắm chắc tình hình, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, trật tự, an toàn giao thông, trật tự đô thị, công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn.

b) Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan chuẩn bị chu đáo, tổ chức phục vụ hiệu quả các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo cấp cao theo Chương trình được Bộ Chính trị phê duyệt. Tăng cường rà soát, đơn đốc, triển khai đầy đủ, hiệu quả các cam kết, thỏa thuận quốc tế đã ký kết. Đẩy mạnh đối thoại kinh tế với các đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, cụ thể hóa thành các hoạt động hợp tác gắn với thu hút FDI.

c) Các bộ, cơ quan, địa phương, lực lượng chức năng thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; kịp thời giải quyết các vụ việc theo thẩm quyền.

8. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, nhất là truyền thông chính sách, góp phần tạo đồng thuận xã hội

Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động thông tin kịp thời, khách quan, chính xác các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tập trung xử lý những vấn đề dư luận xã hội quan tâm, không để xảy ra khủng hoảng truyền thông. Tập trung thông tin, tuyên truyền các hoạt động kỷ niệm 79 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9, 55 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh... để tạo khí thế sôi nổi, tích cực, phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển KTXH năm 2024.

9. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan, địa phương

a) Triển khai các giải pháp nâng cao đạo đức công vụ và kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cá thể hóa trách nhiệm đến từng công chức, khắc phục triệt để tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong thực thi công vụ; thực hiện thực chất, hiệu quả các quy định về bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

b) Các bộ, cơ quan khi giải quyết công việc thuộc thẩm quyền liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan khác phải chủ động, tích cực phối hợp hiệu quả với bộ, cơ quan liên quan theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy chế làm

việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 39/2022/NĐ-CP; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, phối hợp với bộ, cơ quan được lấy ý kiến để trả lời đúng thời hạn đề nghị. Bộ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, đúng thời hạn về những nội dung thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan mình và những vấn đề liên quan khác theo đúng Quy chế làm việc của Chính phủ.

c) Khẩn trương hoàn thành các đề án, nhiệm vụ đã quá hạn, làm việc nào dứt việc đó, khắc phục tình trạng nợ đọng các nhiệm vụ được giao.

10. Về nhiệm vụ cụ thể của các bộ, cơ quan, địa phương: Từng bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện các nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

II. Về việc điều chỉnh lãi suất cho vay của Chương trình cho vay nhà ở xã hội 120 nghìn tỷ đồng tại Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ

Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại Phiên họp Chính phủ và văn bản số 4457/BXD-VP ngày 07 tháng 8 năm 2024, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 8 năm 2024 xem xét, quyết định theo quy định và Quy chế làm việc của Chính phủ.

III. Về việc báo cáo Chính phủ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy chế làm việc của Chính phủ

Thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ, tại Phiên họp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có báo cáo về việc tiếp thu, chỉnh lý dự án Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi); Bộ Giao thông vận tải đã có báo cáo về ý kiến của Chính phủ đối với dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước).

Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục
NHIỆM VỤ CỤ THỂ GIAO CÁC BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG
TRONG THÁNG 8 NĂM 2024 VÀ THỜI GIAN TỚI

*(Kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2024
của Chính phủ)*

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

a) Các địa phương thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù; địa phương lớn, đầu tàu kinh tế của cả nước tập trung, quyết liệt đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế trong các tháng cuối năm trên địa bàn.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công tác đặc biệt do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Tổ trưởng, chủ động, đồng hành cùng doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển địa phương.

c) Thực hiện tốt các giải pháp thu ngân sách nhà nước; quyết liệt triển khai hóa đơn điện tử; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định. Kiểm soát chặt chẽ, triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên.

d) Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, nhất là dịp Nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 và Ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường năm 2024, trong đó tập trung bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng giao thông, ưu tiên khắc phục các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, tăng cường cảnh báo tại nơi giao cắt với đường sắt trên các tuyến đường địa phương quản lý, xử lý nghiêm các vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa.

đ) Thực hiện nghiêm túc kiểm kê đất đai năm 2024, bảo đảm đầy đủ, chính xác, đúng quy định của pháp luật về đất đai; khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế hiện trạng sử dụng đất. Các địa phương căn cứ vào yêu cầu công việc và điều kiện thực tế để huy động lực lượng chuyên môn phù hợp hiện có của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập ở các cấp cùng tham gia thực hiện nhằm bảo đảm chất lượng và thời gian theo quy định.

e) Tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, sự hài lòng của người dân, bảo đảm an toàn tại các cơ sở y tế trên địa bàn. Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư cho y tế dự phòng, y tế cơ sở. Tăng cường các giải pháp

ngăn ngừa, xử lý kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm. Thực hiện nghiêm theo quy định pháp luật về đấu thầu thuốc, vật tư y tế, bảo đảm các cơ sở y tế đủ thuốc, hóa chất, thiết bị y tế phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh tại địa phương.

g) Xây dựng các phương án phòng, chống thiên tai trong mùa mưa lũ, nhất là ứng phó với lũ quét, sạt lở đất ở các địa phương vùng cao, miền núi, vùng địa bàn địa chất không ổn định. Tập trung tu bổ đê điều, kè, cống; tiến hành rà soát an toàn của hệ thống hồ đập, kênh mương thủy lợi, kịp thời phát hiện sự cố để xử lý. Duy trì nghiêm công tác trực ban phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn, cảnh báo kịp thời khi có thiên tai, bão, lũ... để chủ động phòng, chống và hạn chế thấp nhất các trường hợp mất an toàn xảy ra do thiên tai, bảo đảm cao nhất tính mạng, tài sản của nhân dân.

h) Chỉ đạo, huy động các nguồn lực của địa phương để tổ chức xử lý dứt điểm các ổ dịch tả lợn châu Phi, không để phát sinh ổ dịch mới; chủ động triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh theo đúng quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp mua bán, vận chuyển lợn bệnh làm lây lan dịch bệnh, ô nhiễm môi trường.

i) Triển khai giải pháp cụ thể, tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng thông suốt một tài khoản duy nhất là VNeID trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng khi cung cấp các dịch vụ công trực tuyến. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Quảng Ninh phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan triển khai thí điểm hiệu quả mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024; kịp thời báo cáo Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Triển khai các giải pháp cụ thể, đột phá để cải thiện các chỉ số: cải cách hành chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

k) Quyết liệt thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ

Chính trị và Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bảo đảm mục tiêu, lộ trình thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong năm 2024.

l) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố liên quan khẩn trương sửa đổi, bổ sung hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp sửa đổi, bổ sung các văn bản về quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo cơ chế đặc thù đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 111/2024/QH15; tích cực phối hợp, chia sẻ, trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau để nhân rộng các mô hình hay, quy trình linh hoạt, cách làm sáng tạo.

m) Ủy ban nhân dân 09 tỉnh có đường dây 500kV mạch 3 Quảng Trạch (Quảng Bình) - Phố Nối (Hưng Yên) đi qua tập trung chỉ đạo, hỗ trợ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia và các đơn vị thi công trong quá trình thi công các dự án tại địa phương (nhất là việc sử dụng đất tạm để làm đường thi công các dự án) để đẩy nhanh tiến độ, quyết tâm phấn đấu hoàn thành dự án, đóng điện, nghiệm thu và tổ chức khánh thành nhân Kỷ niệm 79 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9.

n) Tiếp tục huy động hệ thống chính trị tại địa phương để đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng kỹ thuật các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia; đặc biệt khẩn trương hoàn thành bàn giao toàn bộ diện tích mặt bằng còn lại của dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 trong tháng 8 năm 2024.

o) Các địa phương có nguồn vật liệu cát đắp (Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang) khẩn trương hoàn thiện các thủ tục cấp mỏ, điều phối linh hoạt vật liệu san lấp đắp nền đường để giải quyết đủ nguồn vật liệu theo chỉ tiêu được giao, cũng như đã cam kết (đảm bảo về trữ lượng, công suất) theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 335/TB-VPCP ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tại các Nghị định số: 114/2021/NĐ-CP, 20/2023/NĐ-CP và 131/2018/NĐ-CP, trình Chính phủ trong quý IV năm 2024.

b) Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, định hướng lớn trong xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 8 năm 2024.

c) Chủ động phối hợp với các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và các bộ, cơ quan liên quan chuẩn bị tốt tài liệu phục vụ Phiên họp thứ 6 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trực tuyến với các địa phương về tình hình triển khai thực hiện các Chương trình 7 tháng đầu năm 2024, khó khăn, vướng mắc và giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới.

d) Khẩn trương thẩm định Chiến lược tổng thể đầu tư phát triển doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035; hoàn thành trong tháng 9 năm 2024.

đ) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 8 năm 2024 việc tổ chức Hội nghị sơ kết 02 năm triển khai các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển các vùng kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, gắn với xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện các quy hoạch vùng.

e) Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ để sớm trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2023, giảm thiểu những vướng mắc phát sinh do khoảng trống pháp lý khi Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

g) Triển khai thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

h) Khẩn trương trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

i) Tập trung nghiên cứu, đề xuất Chính phủ để báo cáo Quốc hội việc sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Khẩn trương hoàn thiện, trình cấp thẩm quyền xem xét, ban hành Nghị định quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, hoàn thành trước ngày 10 tháng 8 năm 2024.

b) Tập trung hoàn thiện các hồ sơ, dự thảo Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến tổ chức, hoạt động, cơ chế quản lý tài chính, cơ chế xử lý rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

c) Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho giai đoạn 2026 - 2030 để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

d) Hoàn thiện, trình Chính phủ trước ngày 15 tháng 8 năm 2024 để trình cấp có thẩm quyền về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026.

đ) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hoàn thành báo cáo Chính phủ trong quý I năm 2025 để trình Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV về kết quả rà soát toàn bộ khung pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 142/2024/QH15 của Quốc hội.

e) Hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 8 năm 2024 ban hành công điện về điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, trong đó xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để bảo đảm hoàn thành dự toán ở mức cao nhất theo đúng kết luận của Thường trực Chính phủ tại văn bản số 361/TB-VPCP ngày 04 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ.

g) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, các cơ quan liên quan giải quyết dứt điểm kinh phí giám định gen (ADN) liệt sĩ giai đoạn từ năm 2021 đến nay và kinh phí lưu mẫu hài cốt liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ dưới dạng thô chờ giám định theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền theo quy định.

h) Tổng hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 10 tháng 8 năm 2024 dự kiến chi đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước năm 2025 theo quy định của Luật Đầu tư công, bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn ngân sách trung ương để hoàn thành Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

i) Đôn đốc các bộ, ngành, địa phương rà soát, đánh giá việc bố trí kinh phí cho việc chuyển đổi số, thực hiện Đề án 06, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng từ nay đến hết năm 2024 và nhu cầu kinh phí năm 2025 để đề xuất phân bổ kịp thời.

k) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 8 năm 2024 về tình hình, kết quả triển khai nhiệm vụ được giao về việc sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (các Nghị định số: 91/2015/NĐ-CP, 126/2017/NĐ-CP, 32/2018/NĐ-CP, 140/2020/NĐ-CP) tại các văn bản số: 1026/TTg-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2023, 1226/TTg-ĐMDN ngày 27 tháng 11 năm 2023, Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản liên quan, nêu rõ lý do chậm trễ, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân có liên quan.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Triển khai quyết liệt, hiệu quả Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025”, góp phần phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng hoạt động lành mạnh, chất lượng, hiệu quả, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật và tiệm cận, đáp ứng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng đẩy mạnh công tác xử lý, thu hồi nợ xấu; nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế nợ xấu mới phát sinh.

b) Khẩn trương tập trung thực hiện có hiệu quả phương án xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, triển khai cơ cấu lại các ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

5. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản số: 4844/VPCP-CN ngày 10 tháng 7 năm 2024, 5123/VPCP-CN ngày 18 tháng 7 năm 2024 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp ngày 26 tháng 7 năm 2024, hoàn thiện Nghị định quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu; trình Chính phủ trước ngày 10 tháng 8 năm 2024.

b) Khẩn trương phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản số: 42/TB-VPCP ngày 05 tháng 02 năm 2024, 117/TB-VPCP ngày 25 tháng 3 năm 2024, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 8 năm 2024 đề án thí điểm phát triển điện gió ngoài khơi bảo đảm phù hợp với việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

c) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kết luận của Thường trực Chính phủ về chủ trương, phương án xử lý Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam, hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Chính trị theo quy định, bảo đảm kịp thời, không để chậm trễ.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung kỳ họp thứ 25 Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga, báo cáo Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà trước ngày 25 tháng 8 năm 2024.

đ) Chỉ đạo các đơn vị chức năng tiếp tục đẩy nhanh thủ tục liên quan để di dời các đường điện cao thế đáp ứng tiến độ thi công các dự án, đặc biệt là dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025.

e) Phối hợp với các địa phương bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định ban hành cập nhật, bổ sung Kế hoạch trước ngày 10 tháng 8 năm 2024. Rà soát, kiểm tra, xử lý các dự án thực hiện kế hoạch quy hoạch chậm.

g) Chủ động, tích cực chỉ đạo triển khai nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước tại Nghị định số 80/2024/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa Đơn vị phát điện năng lượng tái tạo với Khách hàng sử dụng điện lớn.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Tập trung đẩy mạnh xuất khẩu, khơi thông thị trường cho hàng hóa nông nghiệp; theo dõi chính sách các nước, diễn biến thị trường thế giới để thông tin, hướng dẫn doanh nghiệp, nông dân chủ động chuẩn bị đáp ứng các điều kiện thị trường, tận dụng cơ hội xuất khẩu.

b) Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) nhằm gỡ “thẻ vàng” trong thời gian sớm nhất, phát triển bền vững ngành thủy sản.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường và các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù để triển khai Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta lúa chuyên canh chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang tại Thông báo số 354/TB-VPCP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 9 năm 2024.

7. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Tiếp tục tháo gỡ vướng mắc, nhất là về pháp lý, thủ tục để đẩy nhanh tiến độ cấp phép, triển khai các dự án nhà ở xã hội; rà soát, sửa đổi các quy định còn bất cập về điều kiện mua nhà ở xã hội của người dân để quyết liệt thúc đẩy tiến độ gói tín dụng 120 nghìn tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội, triển khai Đề án đầu tư 01 triệu căn nhà ở xã hội.

b) Phát huy hiệu quả hoạt động của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 1435/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2022 để rà soát, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện dự án bất động sản cho các địa phương, doanh nghiệp, nhất là khó khăn, vướng mắc về pháp lý, quy hoạch, các dự án có khả năng thanh khoản tốt.

c) Khẩn trương triển khai các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao trong việc hoàn thiện hệ thống định mức và hướng dẫn các địa phương xác định giá vật liệu xây dựng tại mỏ khai thác theo cơ chế đặc thù, hoàn thành trong tháng 8 năm 2024.

8. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Phối hợp với các Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan và địa phương bảo đảm cung ứng đủ vật liệu xây dựng (đất, cát đắp) cho các dự án giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia.

b) Tập trung rà soát, đầu tư hoàn thiện các tuyến đường gom, nút giao kết nối để phát huy tối đa hiệu quả các tuyến cao tốc đã đưa vào khai thác.

c) Phối hợp với Bộ Công Thương nghiên cứu, xây dựng chính sách thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ phụ trợ để tham gia sâu vào quá trình xây dựng, vận hành đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.

d) Phối hợp cùng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội khẩn trương hoàn thành bảo đảm tiến độ Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhôn - Ga Hà Nội (đoạn trên cao) để khánh thành và đưa vào sử dụng; không để chậm trễ thêm nữa.

đ) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện dự án thành phần 4 sân bay Long Thành trước ngày 15 tháng 8 năm 2024.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định pháp lý về đất đai, bất động sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước; hướng dẫn tháo gỡ ngay các khó khăn, vướng mắc, thủ tục liên quan đến khai thác mỏ vật liệu xây dựng phục vụ các công trình giao thông trọng điểm.

b) Chủ trì, phối hợp với các thành phố: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh nghiên cứu giải pháp đồng bộ, hiệu quả nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm không khí, phơi nhiễm với nồng độ bụi PM 2.5.

c) Sớm hoàn thiện các thủ tục để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tư pháp nghiên cứu, đề xuất ban hành Nghị quyết của Chính phủ điều chỉnh thời gian khai thác cát, sỏi lòng sông tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 335/TB-VPCP ngày 19 tháng 7 năm 2024.

10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương:

a) Tập trung hoàn thiện Đề án tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao.

b) Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Thành Long tại văn bản số 5317/VPCP-KGVX ngày 26 tháng 7 năm 2024, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm 2024.

c) Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ đề xuất xây dựng Nghị định có nội dung quy định về tiêu chí xác định người lao động có thu nhập thấp để thụ hưởng chính sách

đào tạo nghề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo đúng chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang tại văn bản số 5036/VPCP-KGVX ngày 16 tháng 7 năm 2024.

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp (như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bắc Ninh...) rà soát, đánh giá tổng thể tình hình thiếu hụt lao động trên địa bàn; chủ động tham mưu, đề xuất, triển khai các giải pháp thu hút lao động cho địa phương.

11. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương:

a) Tiếp tục hoàn thiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035. Đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững thời gian tới. Đổi mới phương thức và nội dung xúc tiến, quảng bá du lịch năm 2024 tại các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, Anh, Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nga, Pháp, Úc, New Zealand; thúc đẩy phát triển du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng của Việt Nam.

b) Đẩy mạnh Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, chương trình Bơi an toàn phòng chống tai nạn đuối nước trẻ em và Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam.

12. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương khẩn trương hoàn thiện hồ sơ dự thảo Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 9 năm 2024.

13. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương:

a) Khẩn trương triển khai thực hiện Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2023 ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 99/2023/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2024 về Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 25-CT/TW ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới.

b) Tập trung hoàn thành dự án Bệnh viện Bạch Mai và Việt Đức cơ sở 2 và đưa vào vận hành trong năm 2024 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 5099/VPCP-KGVX ngày 18 tháng 7 năm 2024.

14. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương chuẩn bị các điều kiện bảo đảm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học 2024 - 2025; có giải pháp bảo đảm đủ sách giáo khoa, không để xảy ra tình trạng thiếu, khan hiếm sách phục vụ năm học mới.

b) Khẩn trương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 8 năm 2024 để phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Hoàn thiện Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao, trình Thủ tướng Chính phủ trong quý IV năm 2024.

15. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn cho các địa phương bảo đảm việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền những vấn đề phức tạp, phát sinh để xử lý, tháo gỡ trong thời gian ngắn nhất, hiệu quả nhất.

b) Khẩn trương lấy ý kiến các bộ, cơ quan liên quan, hoàn thiện Đề án “Tổng kết thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng”, bảo đảm chất lượng, tiến độ trình Bộ Chính trị trong tháng 10 năm 2024.

c) Rà soát các văn bản có liên quan để kịp thời đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật nhằm thể chế hóa đầy đủ, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Quy định số 180-QĐ/TW ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Ban Bí thư về chuyên gia cao cấp. Tham mưu, đề xuất, trình Chính phủ ban hành quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp; việc sử dụng chuyên gia cao cấp là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài, hoàn thành trong quý IV năm 2024.

16. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Đôn đốc các bộ, cơ quan triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 717/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2024 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 7 và những văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết có hiệu lực từ thời điểm:

01 tháng 01 năm 2024, 01 tháng 7 năm 2024 và 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chưa được ban hành; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét trách nhiệm của các bộ, cơ quan để xảy ra tình trạng chậm, nợ ban hành văn bản.

b) Tổ chức thẩm định sớm các dự án luật sẽ trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 8. Phối hợp chặt chẽ với các bộ, cơ quan được giao chủ trì xây dựng các dự án luật dự kiến Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8 để chủ động phối hợp với các cơ quan của Quốc hội để tiếp thu, giải trình, chỉnh lý, hoàn thiện, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trước khi trình Quốc hội.

c) Tiếp tục thực hiện rà soát theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo yêu cầu tại Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ, kịp thời tháo gỡ điểm nghẽn, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh.

d) Phối hợp chặt chẽ với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, báo cáo Chính phủ trước ngày 10 tháng 8 năm 2024.

17. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Tiếp tục theo dõi, nắm chắc tình hình trên không, trên biển, đảo, biên giới, nội địa, ngoại biên, không gian mạng, tình hình các điểm nóng quân sự trên thế giới; quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ, các hoạt động phát triển kinh tế biển; kiên quyết, kiên trì, linh hoạt đấu tranh xua đuổi tàu nước ngoài xâm phạm vùng biển Việt Nam. Chủ động các biện pháp ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh phi truyền thống, tìm kiếm, cứu nạn...

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an tham mưu Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo quốc gia về tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ chỉ đạo triển khai đẩy nhanh tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin theo chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chính phủ.

18. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Chủ động nắm, đánh giá, dự báo tình hình, thực hiện các giải pháp bảo đảm an ninh, lợi ích quốc gia; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị, văn hóa quan trọng của đất nước; tiếp tục thực hiện quyết liệt các biện pháp kéo giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội so với năm 2023;

tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; chủ động lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia ứng phó cứu nạn, cứu hộ và phòng chống thiên tai. Triển khai thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm các hoạt động “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” năm 2024.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông thường xuyên, định kỳ báo cáo về tình hình an ninh, an toàn thông tin, giám sát, bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

c) Bảo đảm vận hành Hệ thống định danh và xác thực điện tử (VNeID) ổn định, thông suốt, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình đăng nhập tài khoản VNeID để thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng trong triển khai ngân hàng Gen (ADN) liệt sĩ chưa xác định được thông tin và thân nhân liệt sĩ.

19. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Khẩn trương cụ thể hóa, thường xuyên rà soát, đôn đốc việc thực hiện các cam kết, thỏa thuận, dự án hợp tác được ký kết nhân các hoạt động đối ngoại của Lãnh đạo cấp cao; nghiên cứu, tham mưu các cơ chế, chính sách, khai thác tối đa tiềm năng của các khuôn khổ, quan hệ vừa được nâng cấp, bảo đảm thực chất, hiệu quả, cân đối, hài hòa giữa các trọng tâm đối ngoại và các ưu tiên, lợi ích của ta, đáp ứng yêu cầu cả về đối nội và đối ngoại.

b) Quyết liệt triển khai Chỉ thị số 15-CT/TW của Ban Bí thư, Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về công tác ngoại giao kinh tế. Đẩy mạnh đối thoại kinh tế với các đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, cụ thể hóa thành các hoạt động hợp tác gắn với thu hút vốn FDI. Khai thác tốt các cơ chế hợp tác để nâng cao hiệu quả phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan đại diện trong triển khai thực hiện.

c) Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, vận động ứng cử vào các tổ chức quốc tế, nhất là trong khuôn khổ Liên Hợp quốc, chủ động đề xuất các sáng kiến trong các vấn đề toàn cầu và khu vực. Tăng cường ngoại giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới như kinh tế số, kinh tế xanh, chuyển đổi năng lượng... Thực hiện tốt công tác ngoại giao văn hóa và thông tin đối ngoại, bảo hộ công dân và người Việt Nam ở nước ngoài.

20. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Khẩn trương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ các đề án: Kế hoạch phát triển kinh tế số giai đoạn 2024 - 2025, Quy hoạch mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Chỉ đạo triển khai trên toàn quốc Chiến dịch “Nhận diện lừa đảo” trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng. Tăng cường quản lý, kiểm soát thông tin đăng trên không gian mạng, các nền tảng mạng xã hội, xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định.

c) Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương chỉ đạo các cơ quan báo chí tăng cường thông tin, tuyên truyền tích cực các chỉ đạo trọng tâm, trọng điểm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển KTXH, kết quả triển khai, tình hình thực thi các chính sách mới có hiệu lực từ 01 tháng 8 năm 2024, tạo khí thế mới, xung lực mới cho sự phát triển, đặc biệt trong dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước.

d) Khẩn trương ban hành văn bản hướng dẫn tiêu chí thông tin và truyền thông đối với xã nông thôn mới nâng cao theo đúng nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024, hoàn thành trước ngày 15 tháng 8 năm 2024.

đ) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành, địa phương xây dựng, triển khai chương trình đào tạo nguồn nhân lực chuyển đổi số; đưa nội dung đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số vào Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển Chính phủ số.

21. Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương đẩy nhanh tiến độ ban hành kết luận thanh tra đối với các cuộc thanh tra đã kết thúc, không để kéo dài quá thời hạn quy định; chú trọng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; phối hợp chặt chẽ với các bộ, cơ quan, địa phương trong công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo và giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo, nhất là các vụ việc đông người, phức tạp, kéo dài, không để phát sinh thành “điểm nóng”.

22. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương làm tốt chính sách dân tộc, đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

23. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, các cơ quan báo chí theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao:

a) Tiếp tục thông tin, truyền thông về các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, công tác chuẩn bị cho Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, các hoạt động đối nội, đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển KTXH, bảo đảm quốc phòng, an ninh; sự vào cuộc của hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương trong thực hiện nhiệm vụ chính trị; sự tham gia tích cực của người dân, doanh nghiệp trong các hoạt động sản xuất kinh doanh; công tác chuẩn bị cho năm học mới và Ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường...

b) Tăng cường thông tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai đến các địa phương, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng địa bàn địa chất không ổn định để chủ động phòng, chống và hạn chế thấp nhất các trường hợp mất an toàn xảy ra do bão lũ, úng ngập, thiên tai.

24. Bộ Công an, Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương quán triệt, tổ chức thực hiện đầy đủ Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

25. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, cơ quan, địa phương tiếp tục tháo gỡ triệt để các vướng mắc, tồn đọng kéo dài nhiều năm, nhất là các dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, ngân hàng yếu kém; phát huy cao nhất hiệu quả nguồn lực đầu tư của tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) để đầu tư các dự án lớn trong các ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

26. Các Bộ: Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương hoàn thiện, bảo đảm tiến độ trình các nghị quyết về quy hoạch, thực hiện thí điểm và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng